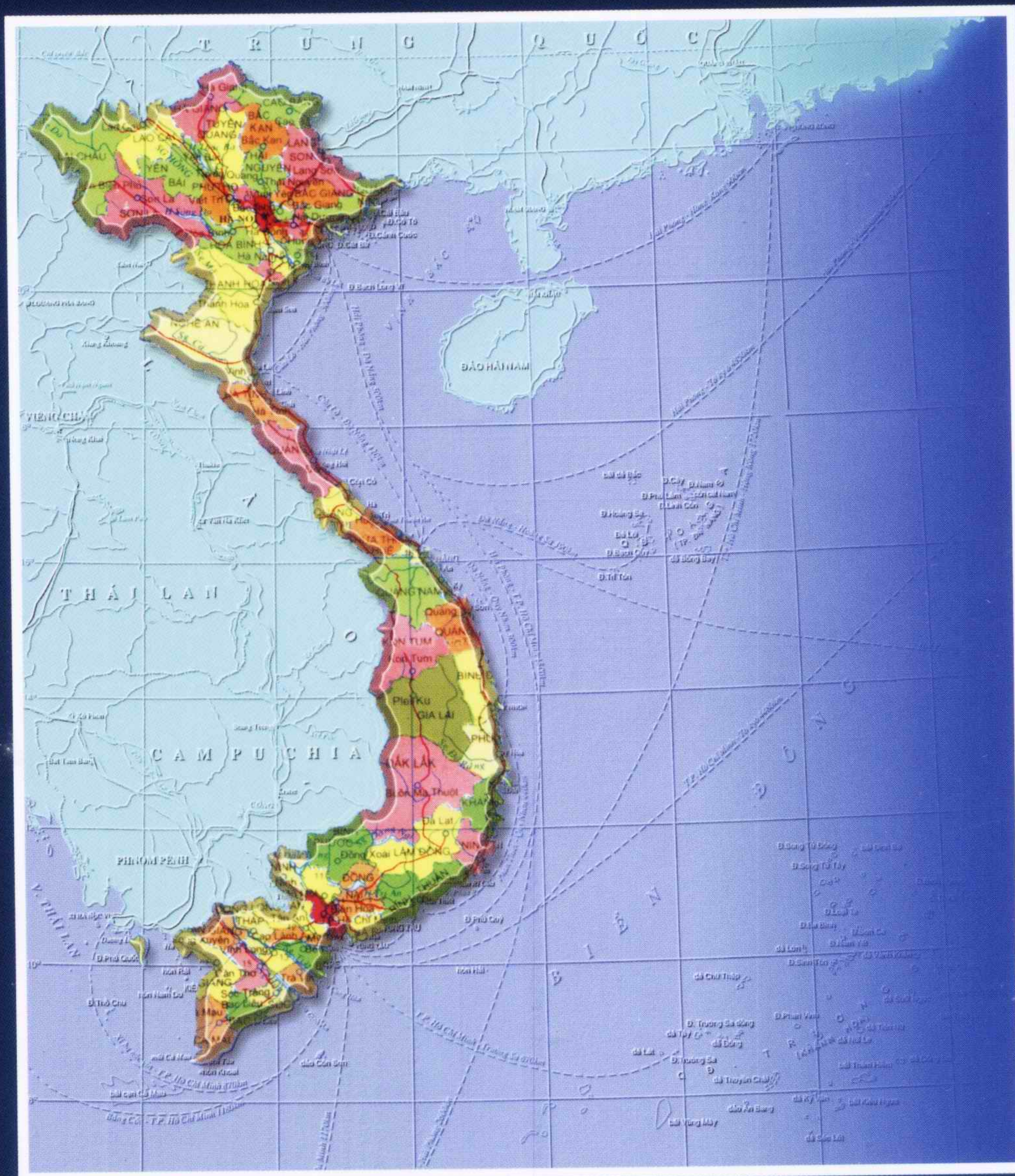


**Tập bản đồ
hành chính**

Việt Nam

Administrative Atlas



NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ
CARTOGRAPHIC PUBLISHING HOUSE

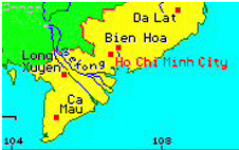




大南一統全圖

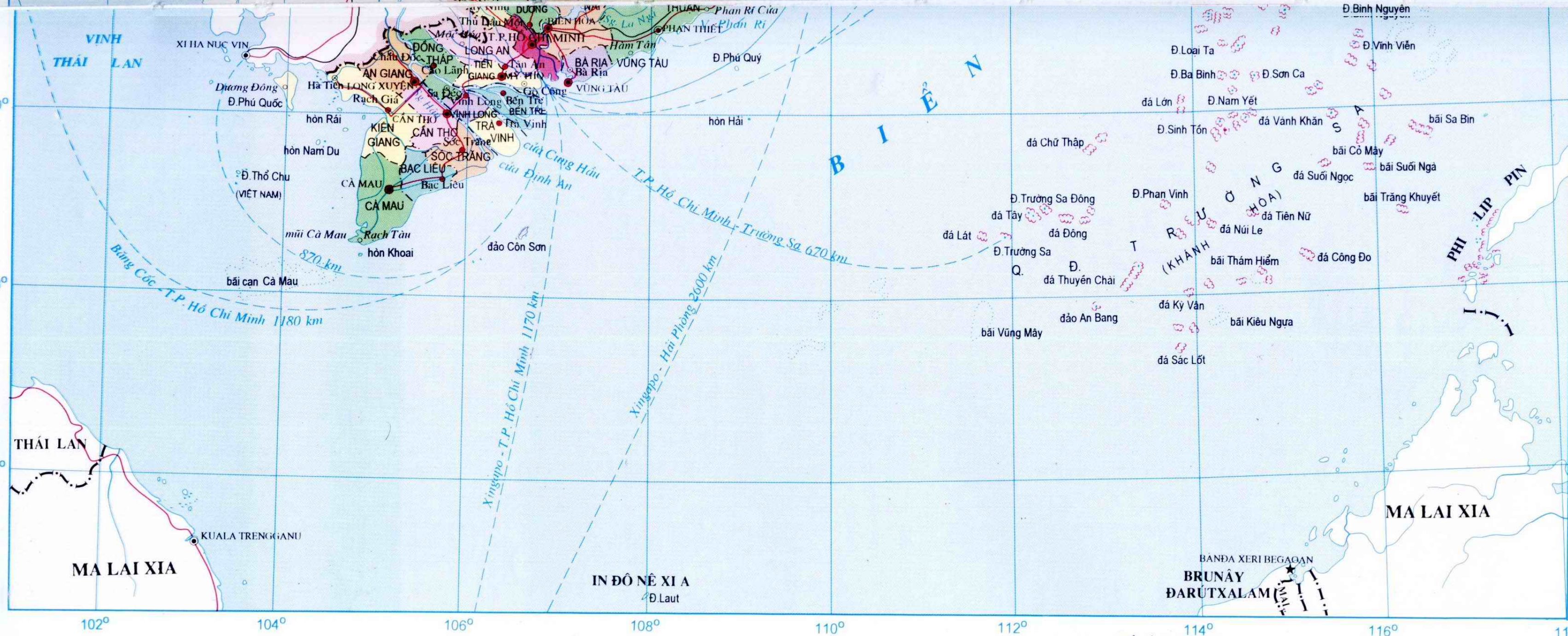












(Theo số liệu Tổng điều tra dân số tháng 4/1999 của Tổng cục Thống kê)

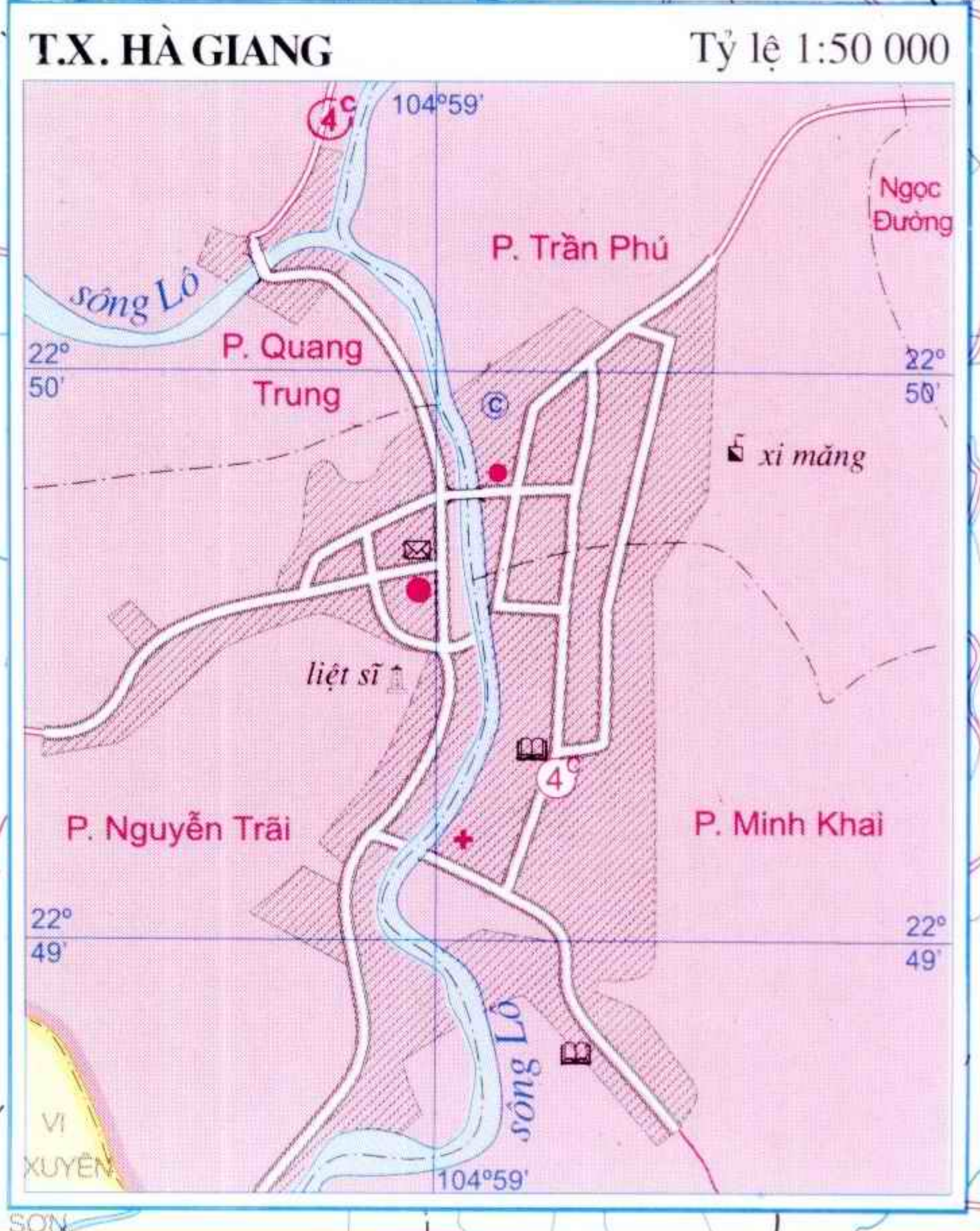
[illegible]

6 HÀ GIANG

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km ²)
1	TX. Hà Giang	166,0	37 400	225
2	H. Bắc Mê	844,3	37 500	44
3	H. Bắc Quang	1 611,3	139 400	87
4	H. Đồng Văn	446,7	53 800	120
5	H. Hoàng Su Phì	799,6	55 900	70
6	H. Mèo Vạc	574,4	53 700	93
7	H. Quản Bạ	549,9	36 000	65
8	H. Vị Xuyên	1 451,8	81 800	56
9	H. Xín Mần	658,8	48 700	74
10	H. Yên Minh	781,9	61 600	79
Toàn tỉnh		7 884,4	605 800	77

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

- 1 P. Quang Trung
- 2 P. Trần Phú
- 3 P. Nguyễn Trãi
- 4 P. Minh Khai
- 5 Xã Nàng Đôn
- 6 Xã Trung Thịnh





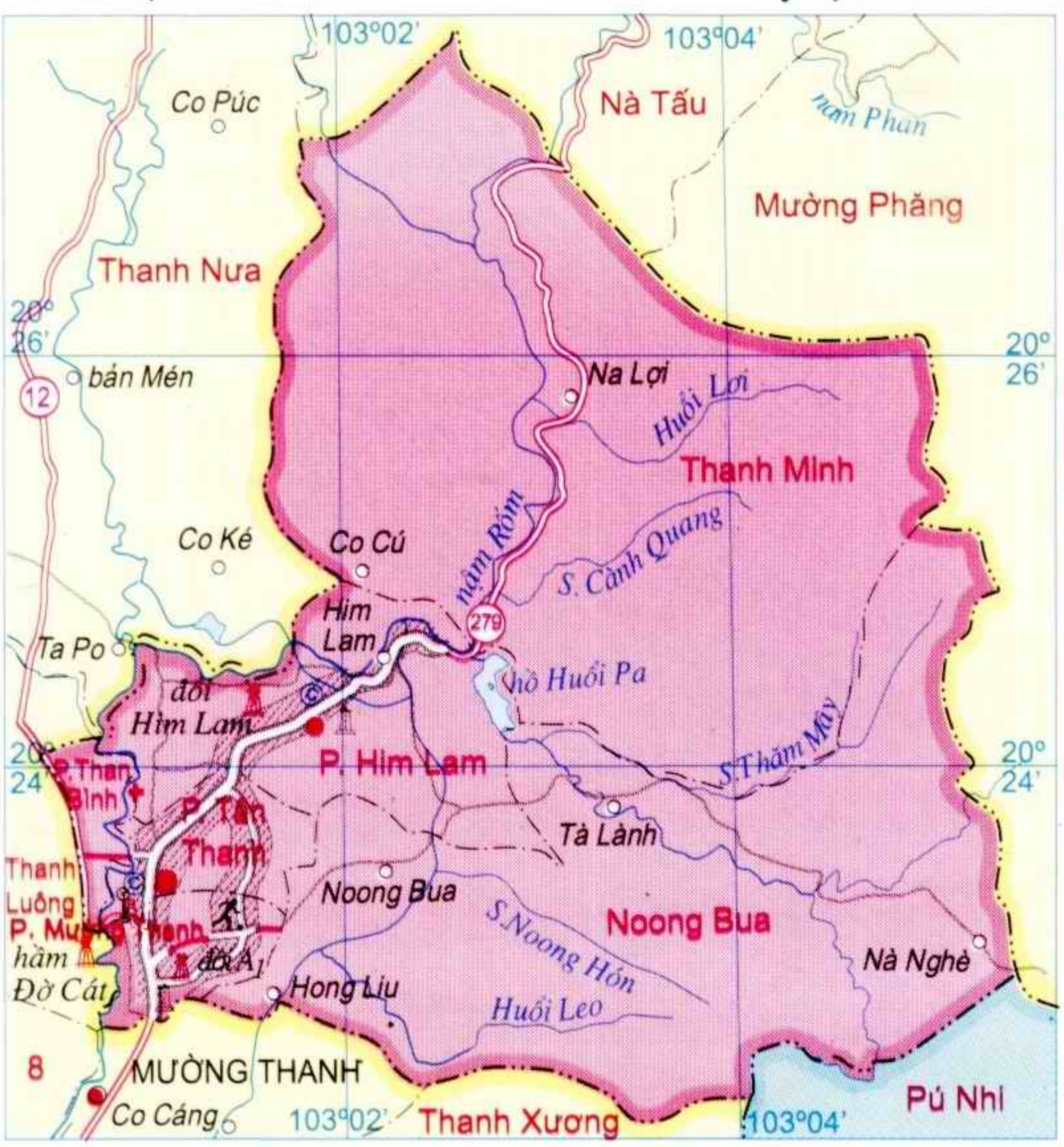


CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

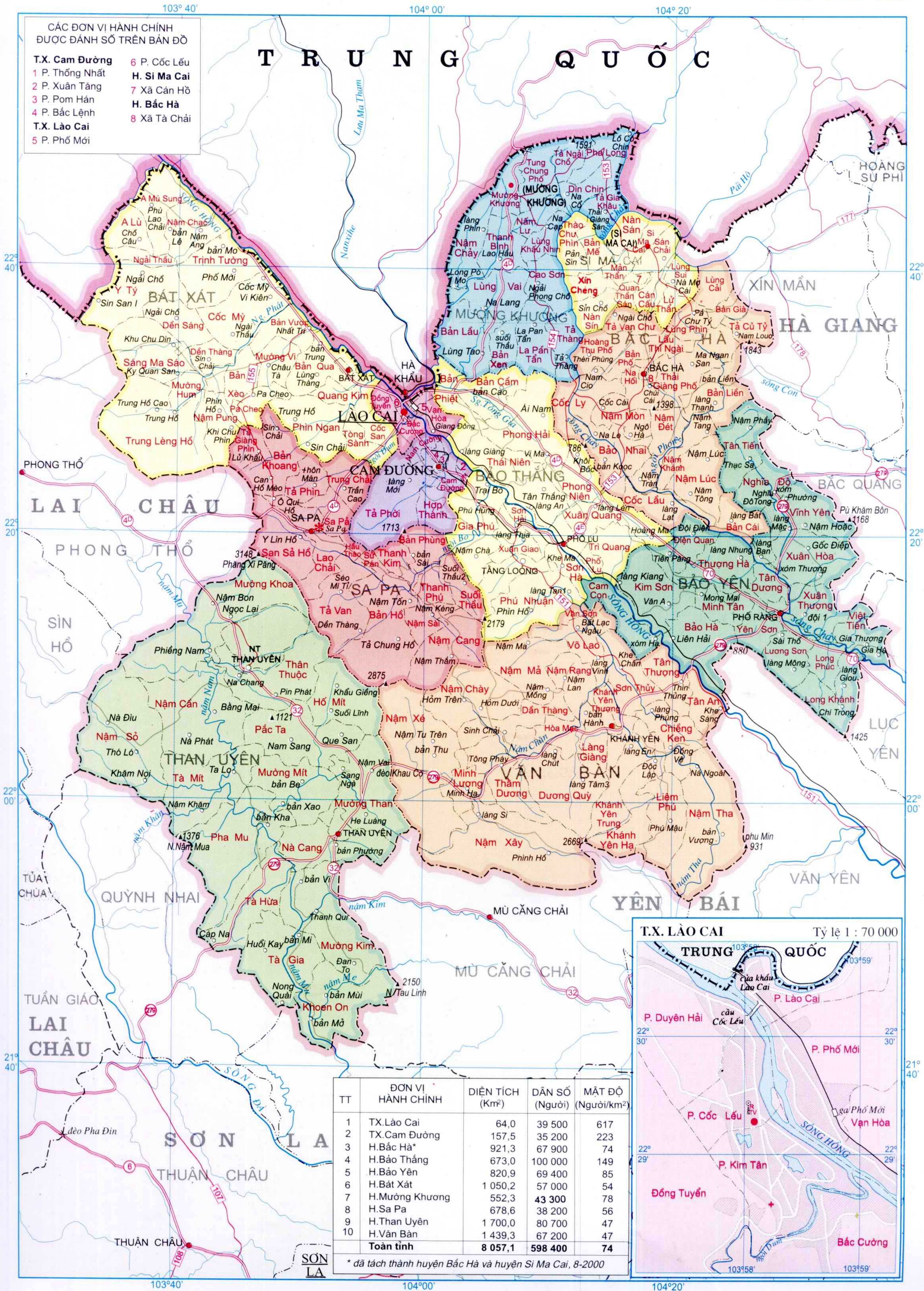
- H. Phong Thổ
- 1 Ma Li Chải
- 2 Mồ Si San
- 3 Khổng Lào
- 4 Tam Đường
- T.X. Lai Châu
- 5 P. Lê Lợi
- 6 P. Sông Đà
- 7 P. Na Lay
- H. Điện Biên
- 8 Thanh Hưng
- 9 Thanh Chân
- 10 Thanh Yên
- 11 Noong Luống
- 12 Noong Hết
- 13 Thanh An
- 14 Thanh Xương

T.X. ĐIỆN BIÊN PHỦ

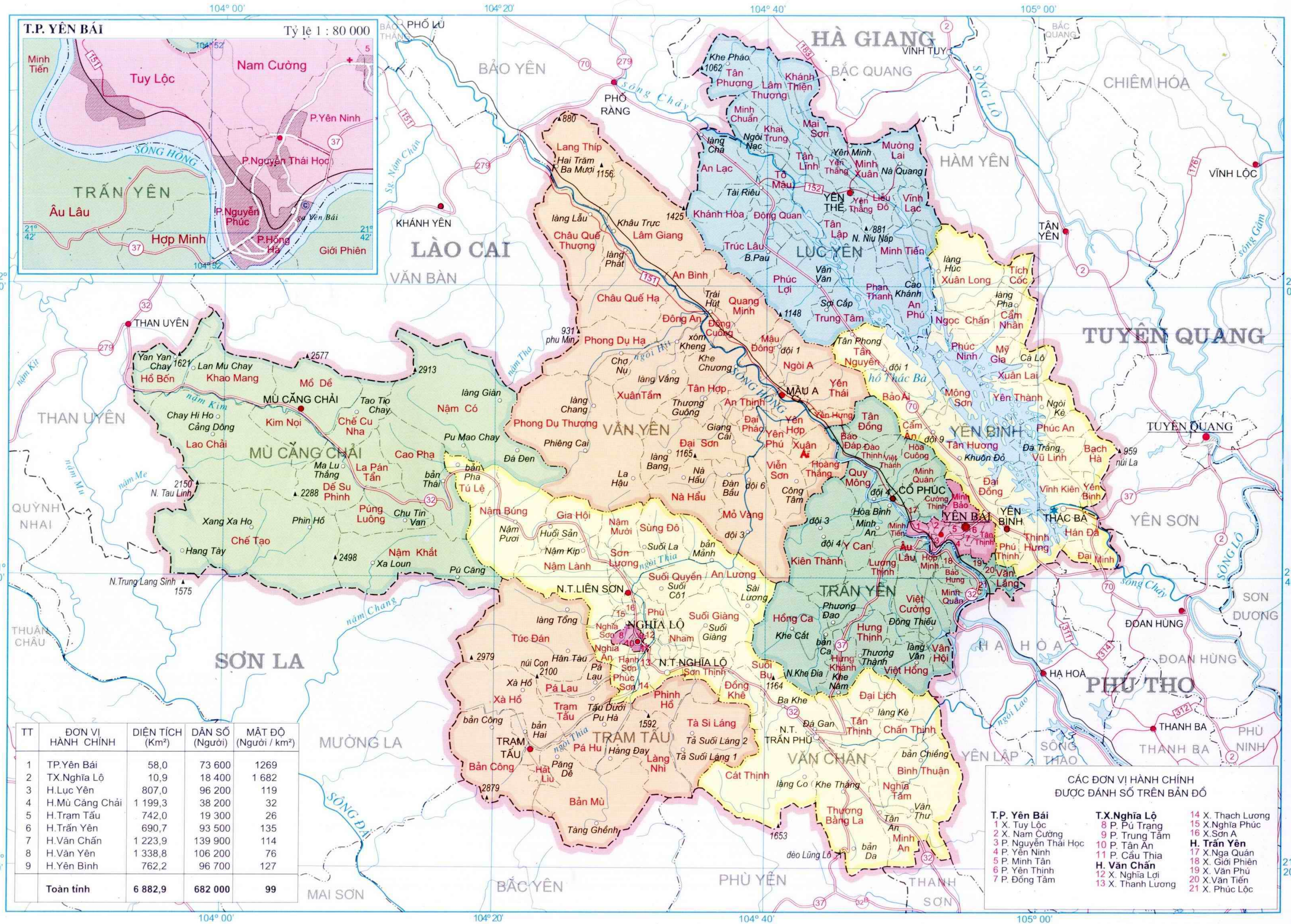
Tỷ lệ 1 : 140 000



TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người /km ²)
1	T.X. Điện Biên Phủ	51,0	30 000	589
2	T.X. Lai Châu	84,4	11 700	139
3	H. Điện Biên	1 649,0	105 000	64
4	H. Điện Biên Đông	1 206,4	42 900	36
5	H. Mường Lay	3 230,3	69 000	21
6	H. Mường Tè	5 042,8	44 900	9
7	H. Phong Thổ	1 647,5	94 800	58
8	H. Sin Hồ	1 745,9	56 200	32
9	H. Tủa Chùa	679,4	40 200	59
10	H. Tuần Giáo	1 582,6	98 800	62
	Toàn tỉnh	16 919,2	593 500	35



Tỷ lệ 1 : 600 000
tong bằng 6km thực địa



TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	TP. Yên Bái	58,0	73 600	1269
2	TX. Nghĩa Lộ	10,9	18 400	1 682
3	H. Lục Yên	807,0	96 200	119
4	H. Mù Cang Chải	1 199,3	38 200	32
5	H. Trạm Tấu	742,0	19 300	26
6	H. Trấn Yên	690,7	93 500	135
7	H. Văn Chấn	1 223,9	139 900	114
8	H. Văn Yên	1 338,8	106 200	76
9	H. Yên Bình	762,2	96 700	127
	Toàn tỉnh	6 882,9	682 000	99

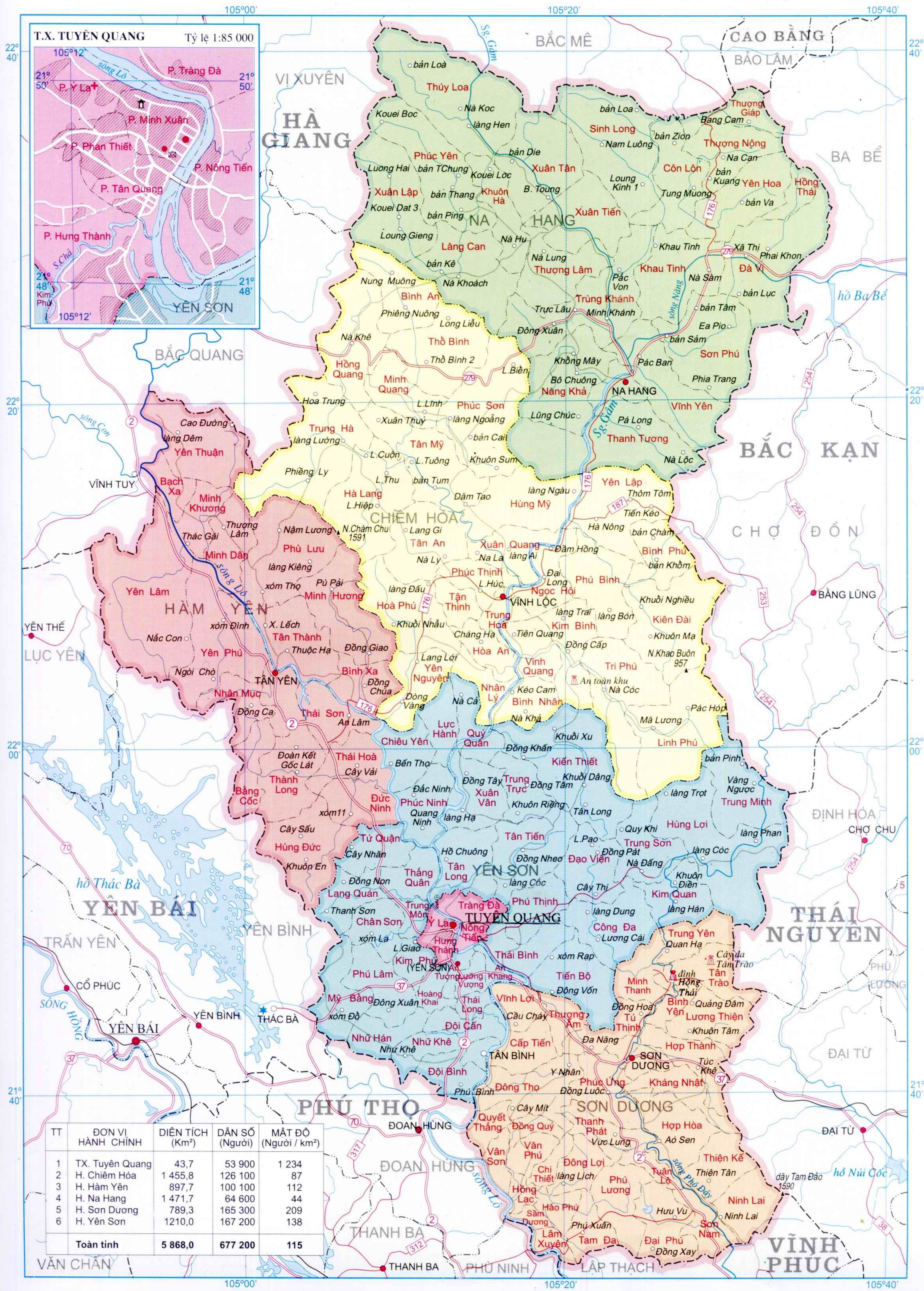
- CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
- T.P. Yên Bái**

 - 1 X. Tuy Lộc
 - 2 X. Nam Cường
 - 3 P. Nguyễn Thái Học
 - 4 P. Yên Ninh
 - 5 P. Minh Tân
 - 6 P. Yên Thịnh
 - 7 P. Đồng Tâm

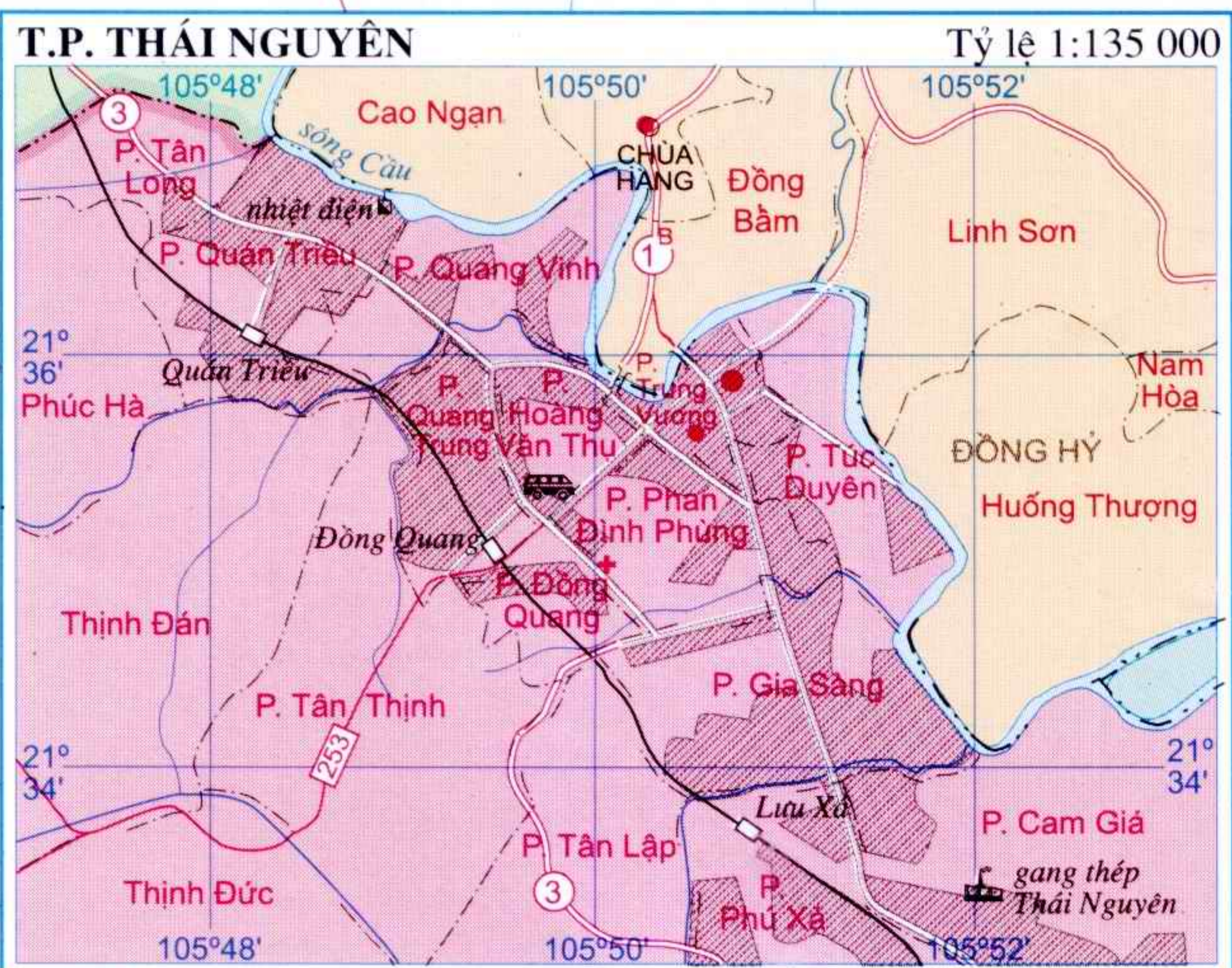
T.X. Nghĩa Lộ

 - 8 P. Pú Trạng
 - 9 P. Trung Tâm
 - 10 P. Tân An
 - 11 P. Cầu Thia
 - H. Văn Chấn**
 - 12 X. Nghĩa Lợi
 - 13 X. Thanh Lương

- 14 X. Thạch Lương
 - 15 X. Nghĩa Phúc
 - 16 X. Sơn A
 - H. Trấn Yên**
 - 17 X. Nga Quán
 - 18 X. Giới Phiên
 - 19 X. Văn Phú
 - 20 X. Văn Tiến
 - 21 X. Phúc Lộc



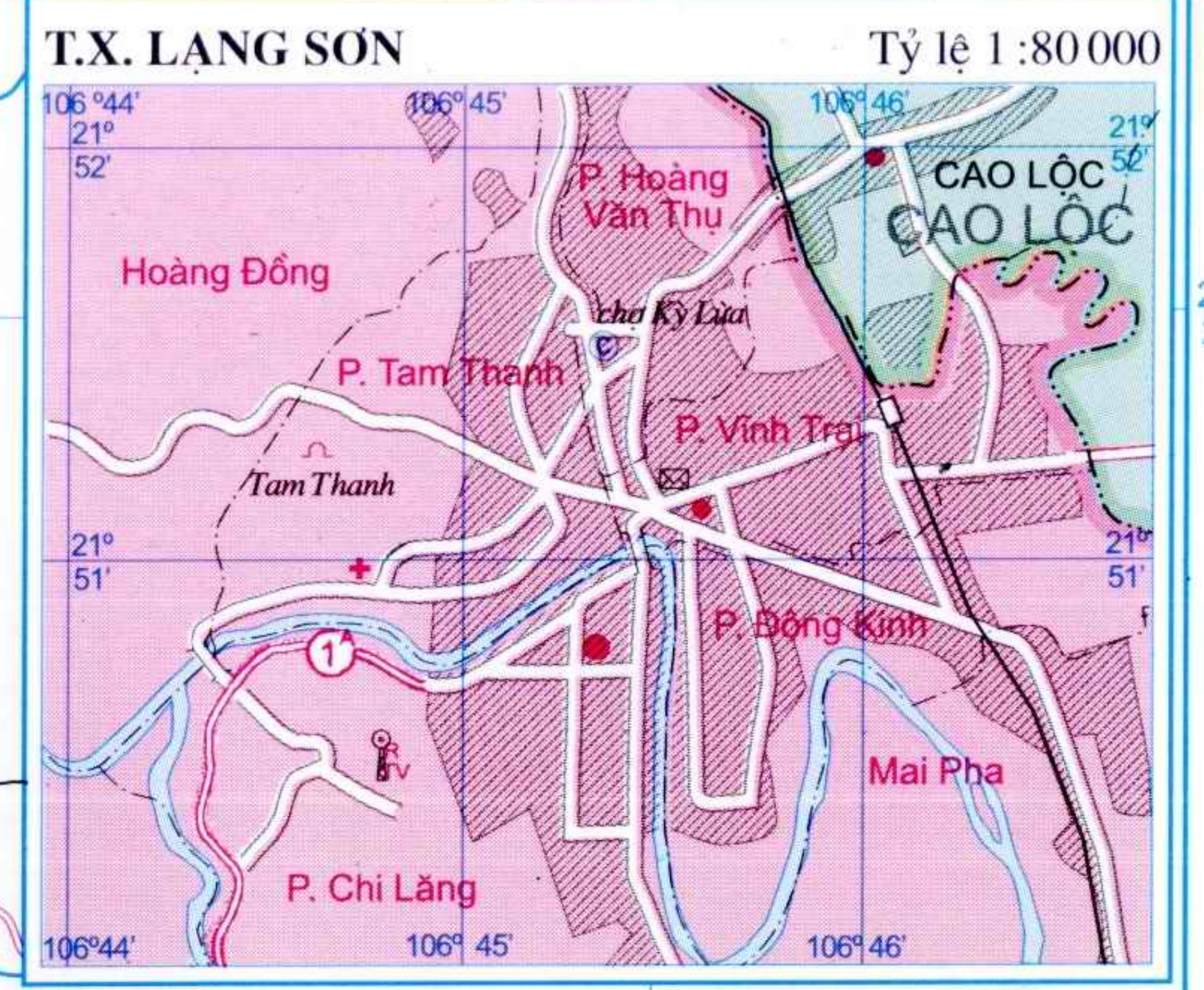




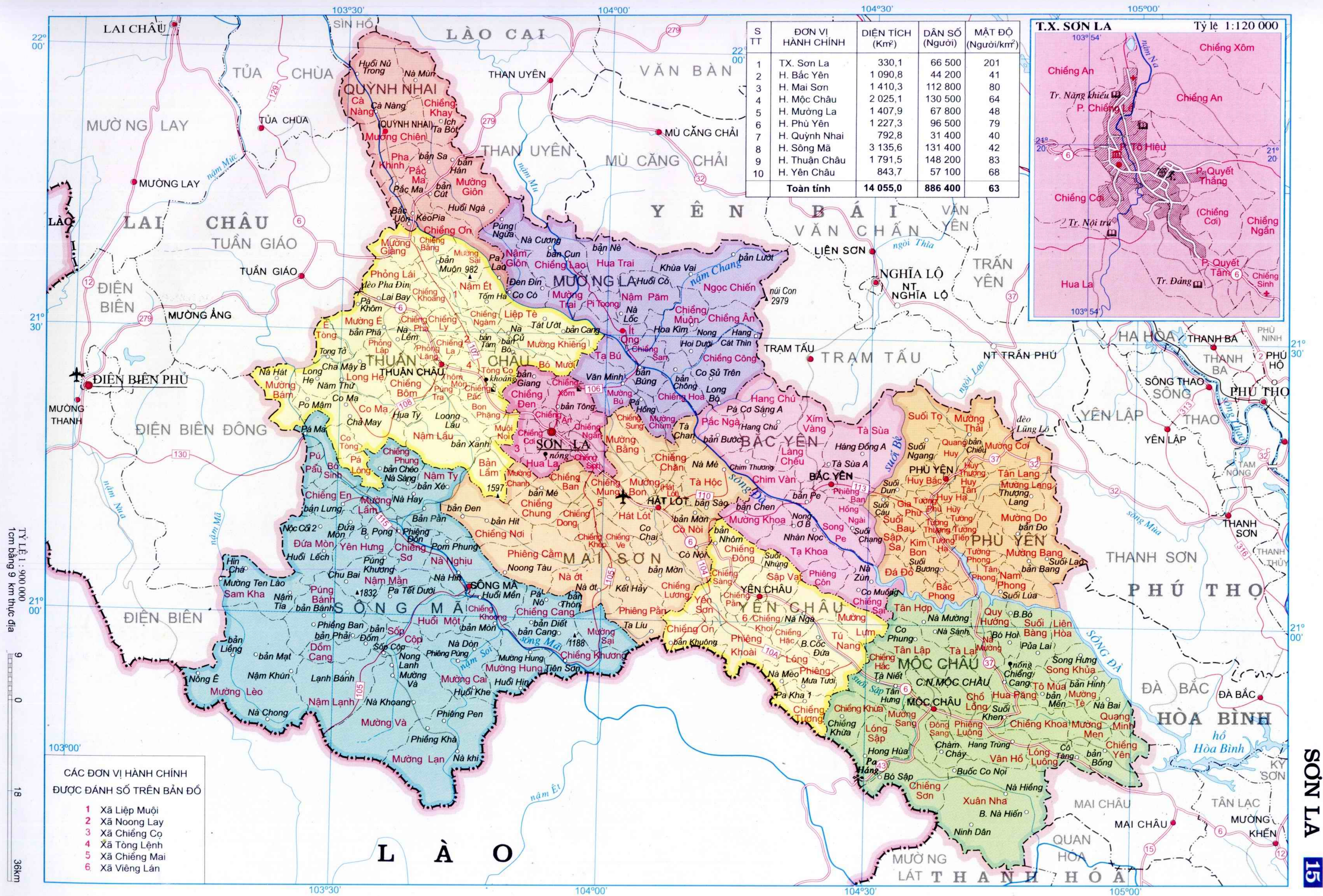
TT	ĐƠN VI HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km ²)
1	TP. Thái Nguyên	177,1	217 500	1 228
2	TX. Sông Công	83,7	41 200	493
3	H. Đại Từ	577,9	160 300	277
4	H. Đình Hố	520,8	87 300	168
5	H. Đồng Hỷ	461,8	117 000	253
6	H. Phổ Yên	256,7	129 300	504
7	H. Phú Bình	249,4	133 000	533
8	H. Phú Lương	368,8	101 500	275
9	H. Võ Nhai	845,1	61 700	73
Toàn tỉnh		3 541,1	1 048 800	296

- CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ**
- H. Đồng Hỷ**
 - 1 Xã Đồng Bầm
 - T.P. Thái Nguyên**
 - 2 P. Túc Duyên
 - 3 P. Gia Sàng
 - 4 P. Tân Lập
 - 5 P. Phú Xá
 - 6 P. Trung Thành
 - 7 P. Tân Thành
 - T.X. Sông Công**
 - 8 P. Bá Xuyên
 - 9 P. Lương Châu
 - 10 P. Mỏ Chè
 - 11 P. Thắng Lợi
 - H. Phú Bình**
 - 12 X. Xuân Phương
 - 13 X. Hương Sơn
 - 14 X. Thanh Ninh
 - 15 X. Dương Thành
 - H. Phổ Yên**
 - 16 X. Đồng Tiến

Tỷ lệ 1 : 650 000
1cm bằng 6,5km thực địa



TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	T.X. Lạng Sơn	77,7	74 200	955
2	H. Bắc Sơn	697,9	62 000	89
3	H. Bình Gia	1 090,7	51 400	47
4	H. Cao Lộc	644,6	70 200	109
5	H. Chi Lăng	703,1	75 000	107
6	H. Đình Lập	1 182,7	26 600	22
7	H. Hữu Lũng	804,7	107 800	134
8	H. Lộc Bình	998,3	75 400	76
9	H. Tràng Định	995,2	59 500	60
10	H. Văn Lãng	560,9	47 500	85
11	H. Văn Quan	549,4	56 300	102
Toàn tỉnh		8 305,2	705 900	85







18 THÀNH PHỐ HÀ NỘI



TỶ LỆ 1 : 200 000
1cm bằng 2km thực địa

2 0 4 8 km

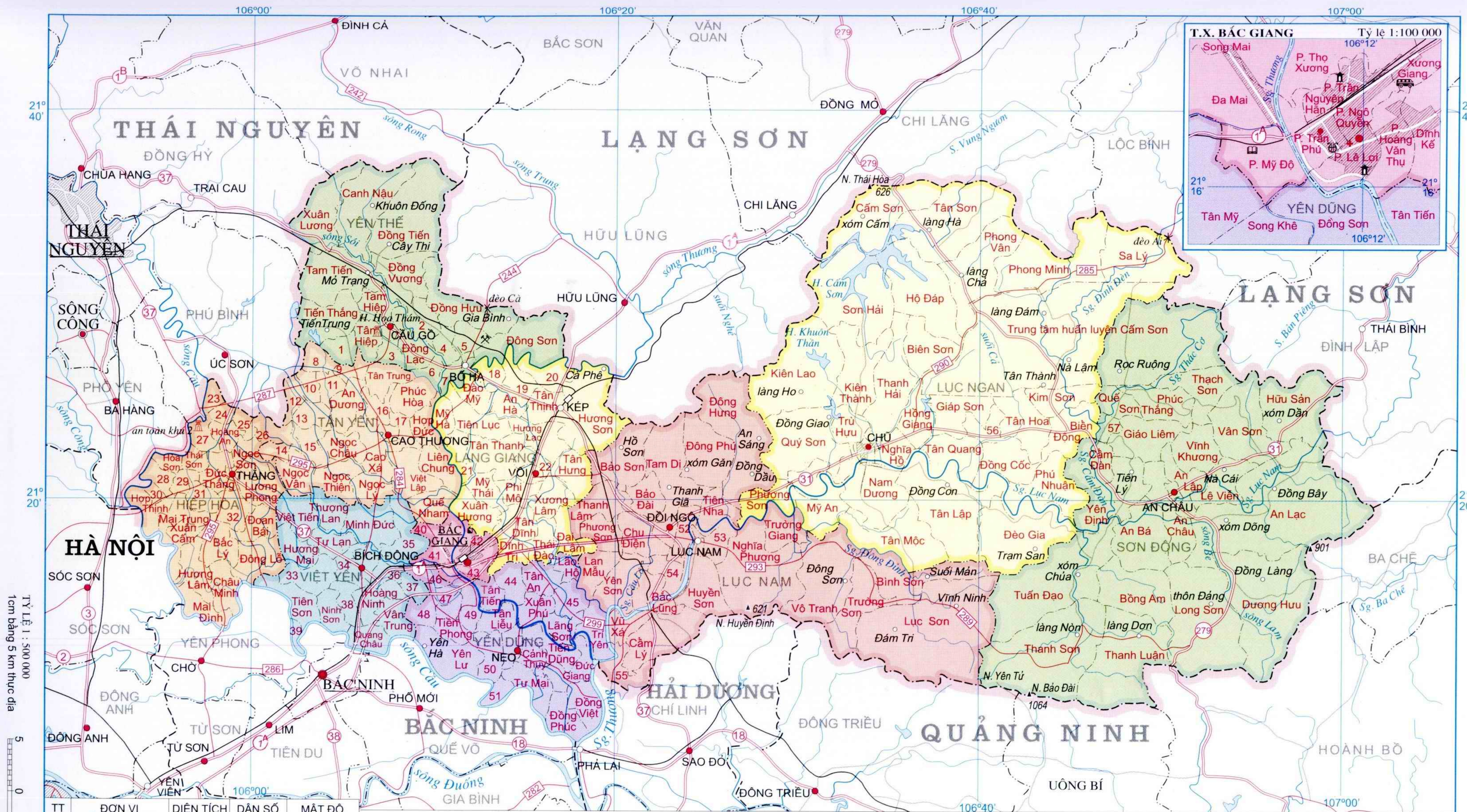


TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km ²)
1	TX. Bắc Ninh	26,3	71 000	2 730
2	H. Gia Bình	107,5	103 092	959
3	H. Lương Tài	101,2	101 540	1 004
4	H. Quế Võ	170,7	145 900	853
5	H. Thuận Thành	116,0	136 000	1 192
6	H. Tiên Du	108,2	125 157	1 177
7	H. Từ Sơn	61,4	114 825	1 905
8	H. Yên Phong	112,5	134 600	1 191
Toàn tỉnh		803,9	942 900	1 173



Tỷ lệ 1 : 200 000
1cm bằng 2 km thực địa





TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km ²)
1	TX. Bắc Giang	32,2	95 600	2 967
2	H. Hiệp Hòa	201,1	205 300	1 021
3	H. Lạng Giang	245,8	191 200	778
4	H. Lục Nam	596,9	192 400	322
5	H. Lục Ngạn	1 012,2	181 600	179
6	H. Sơn Đông	844,3	66 700	79
7	H. Tân Yên	203,7	158 200	776
8	H. Việt Yên	171,4	153 200	894
9	H. Yên Dũng	213,4	163 300	765
10	H. Yên Thế	301,0	88 100	293
	Toàn tỉnh	3 822,0	1 495 600	391

H. Yên Thế:

- Xã An Thương
- Xã Hồng Kỳ
- Xã Phồn Xương
- Xã Đồng Kỳ
- Xã Hương Vĩ
- Xã Tân Sỏi
- Xã Bồ Hạ

H. Tân Yên:

- Xã Lan Giới
- Xã Nhã Nam
- Xã Đại Hóa
- Xã Quang Tiến
- Xã Phúc Sơn
- Xã Lam Cốt
- Xã Việt Ngọc
- Xã Song Vân
- Xã Liên Sơn

H. Lạng Giang:

- Xã Cao Thượng
- Xã Nghĩa Hưng
- Xã Nghĩa Hòa
- Xã Quang Thịnh
- Xã Dương Đức
- Xã Yên Mỹ
- Xã Đồng Tân
- Xã Thanh Vân

H. Hiệp Hòa:

- Xã Hoàng Lương
- Xã Hoàng Thanh
- Xã Hoàng Vân
- Xã Quang Minh
- Xã Hùng Sơn
- Xã Đại Thành
- Xã Thường Thắng
- Xã Danh Thắng
- Xã Trung Sơn

H. Yên Dũng:

- Xã Tiên Hưng
- Xã Cương Sơn
- Xã Khâm Lang
- Xã Đan Hội
- Xã Song Khê
- Xã Nội Hoàng
- Xã Đồng Sơn
- Xã Nham Sơn
- Xã Chiên Sơn

H. Lục Nam:

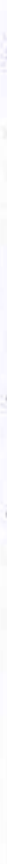
- Xã Tiên Hưng
- Xã Cương Sơn
- Xã Khâm Lang
- Xã Đan Hội
- Xã Song Khê
- Xã Nội Hoàng
- Xã Đồng Sơn
- Xã Nham Sơn
- Xã Chiên Sơn

H. Lục Ngạn:

- Xã Tiên Hưng
- Xã Cương Sơn
- Xã Khâm Lang
- Xã Đan Hội
- Xã Song Khê
- Xã Nội Hoàng
- Xã Đồng Sơn
- Xã Nham Sơn
- Xã Chiên Sơn

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

TỶ LỆ 1 : 650 000
1cm bằng 6,5 km thực địa



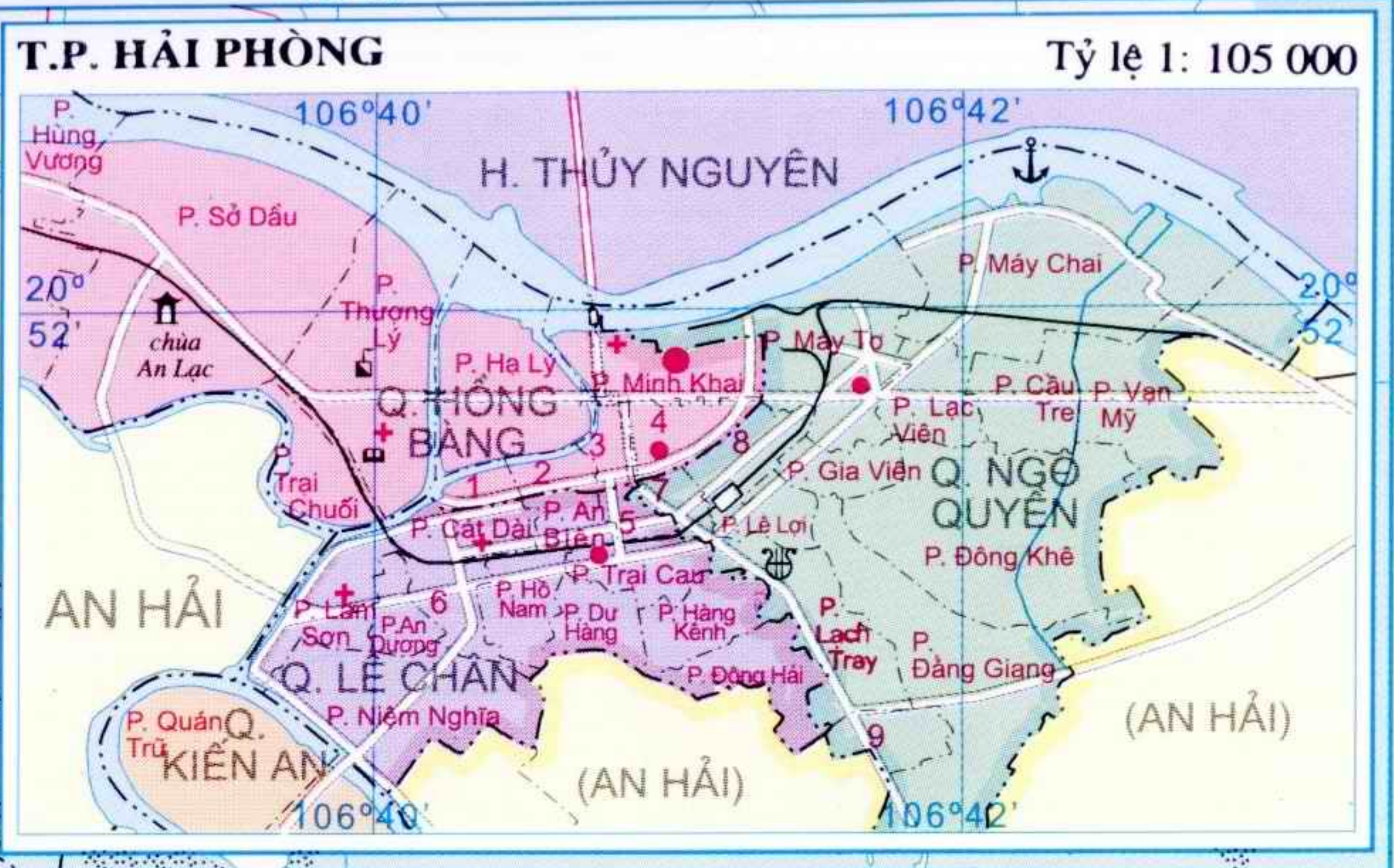
6,5 0 13 26km



TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người /km ²)
1	TP. Hà Long	129,9	156 800	1 207
2	TX. Cẩm Phả	335,8	148 300	442
3	TX. Móng Cái	515,0	58 400	113
4	TX. Uông Bí	240,4	89 000	370
5	H. Ba Chẽ	576,7	16 500	29
6	H. Bình Liêu	471,4	24 000	51
7	H. Cô Tô	46,2	33 900	734
8	H. Đông Triều	397,2	144 500	364
9	H. Hoành Bồ	902,3	52 500	58
10	H. Quảng Hà*	784,4	75 800	97
11	H. Tiên Yên	617,1	41 000	66
12	H. Vân Đồn	551,3	33 900	61
13	H. Yên Hưng	331,9	132 500	399
	Toàn tỉnh	5 899,6	1 007 100	171

* tách huyện Quảng Hà thành 2 huyện Hải Hà và Đầm Hà

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / Km²)
1	Q. Hồng Bàng	14,4	97 500	6 761
2	Q. Kiến An	29,6	73 000	2 470
3	Q. Lê Chân	4,2	146 100	34 458
4	Q. Ngô Quyền	12,4	171 500	13 820
5	TX. Đồ Sơn	31,0	30 600	989
6	H. An Hải	208,4	215 500	1 034
7	H. An Lão	114,9	121 900	1 061
8	H. Bạch Long Vĩ	4,5	0,2	45
9	H. Cát Hải	323,1	27 300	84
10	H. Kiến Thụy	164,3	172 800	1 052
11	H. Thủy Nguyên	242,8	284 400	1 171
12	H. Tiên Lãng	189,0	149 200	789
13	H. Vĩnh Bảo	180,6	196 500	1 033
Toàn tỉnh		1 519,2	1 676 500	1 104



- CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
- | | |
|------------------------|----------------------|
| Q. Hồng Bàng | 9 P. Đồng Quốc Bình |
| 1 P. Phạm Hồng Thái | H. Kiến An |
| 2 P. Phan Bội Châu | 10 P. Quân Trữ |
| 3 P. Quang Trung | 11 P. Bắc Sơn |
| 4 P. Hoàng Văn Thụ | 12 P. Ngọc Sơn |
| Q. Lê Chân | 13 P. Trần Thành Ngọ |
| 5 P. Mê Linh | 14 P. Nam Sơn |
| 6 P. Trần Nguyên Hân | 15 P. Tráng Minh |
| Q. Ngô Quyền | 16 P. Phù Liễn |
| 7 P. Cầu Đất | H. Vĩnh Bảo |
| 8 P. Lương Khánh Thiện | 17 X. Tam Cường |



Tỷ lệ 1: 300 000
1cm bằng 3km thực địa

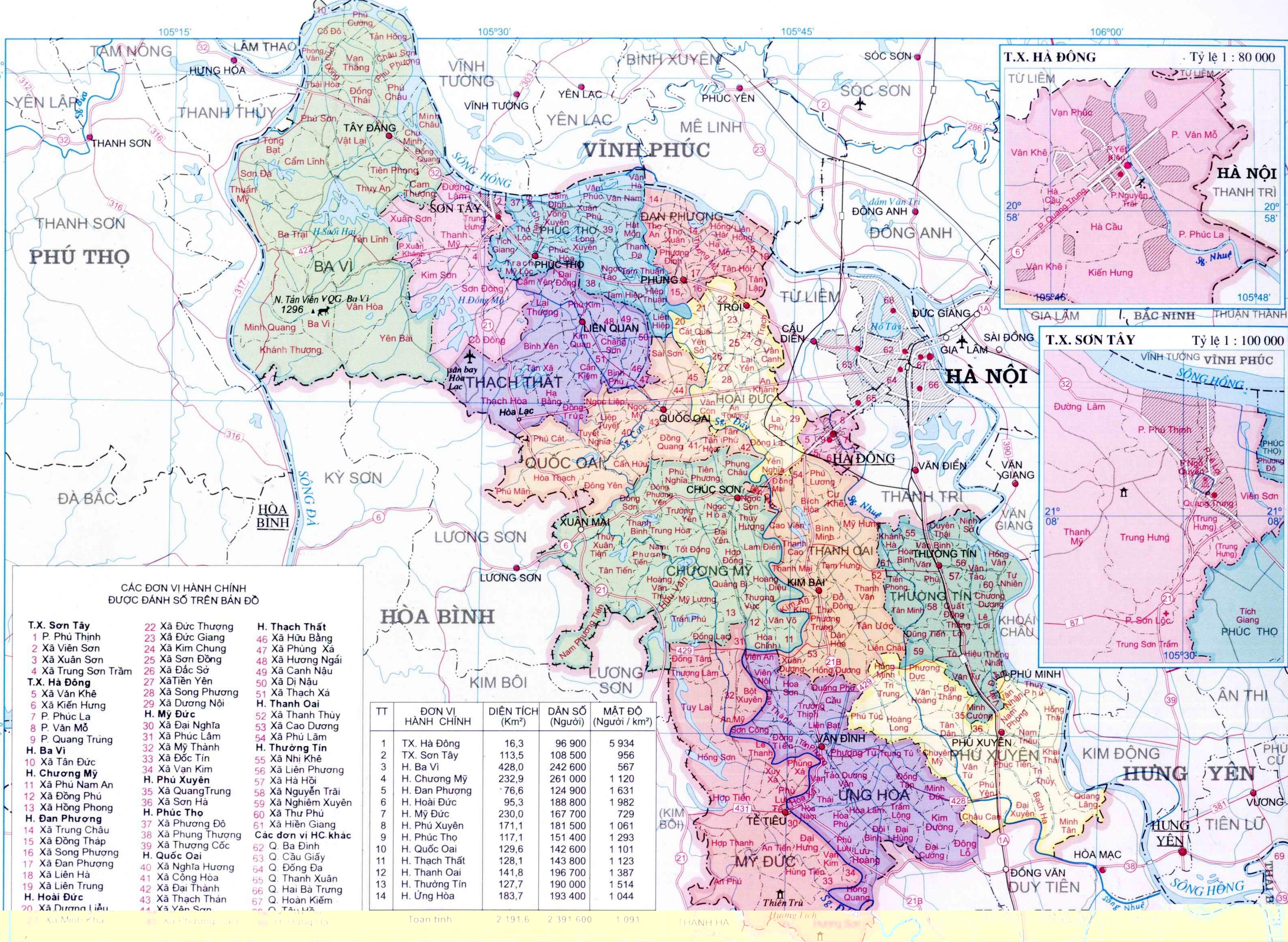




Tỷ lệ 1 : 400 000
1cm bằng 4km thực địa

4
0
8
16km

20°
45'

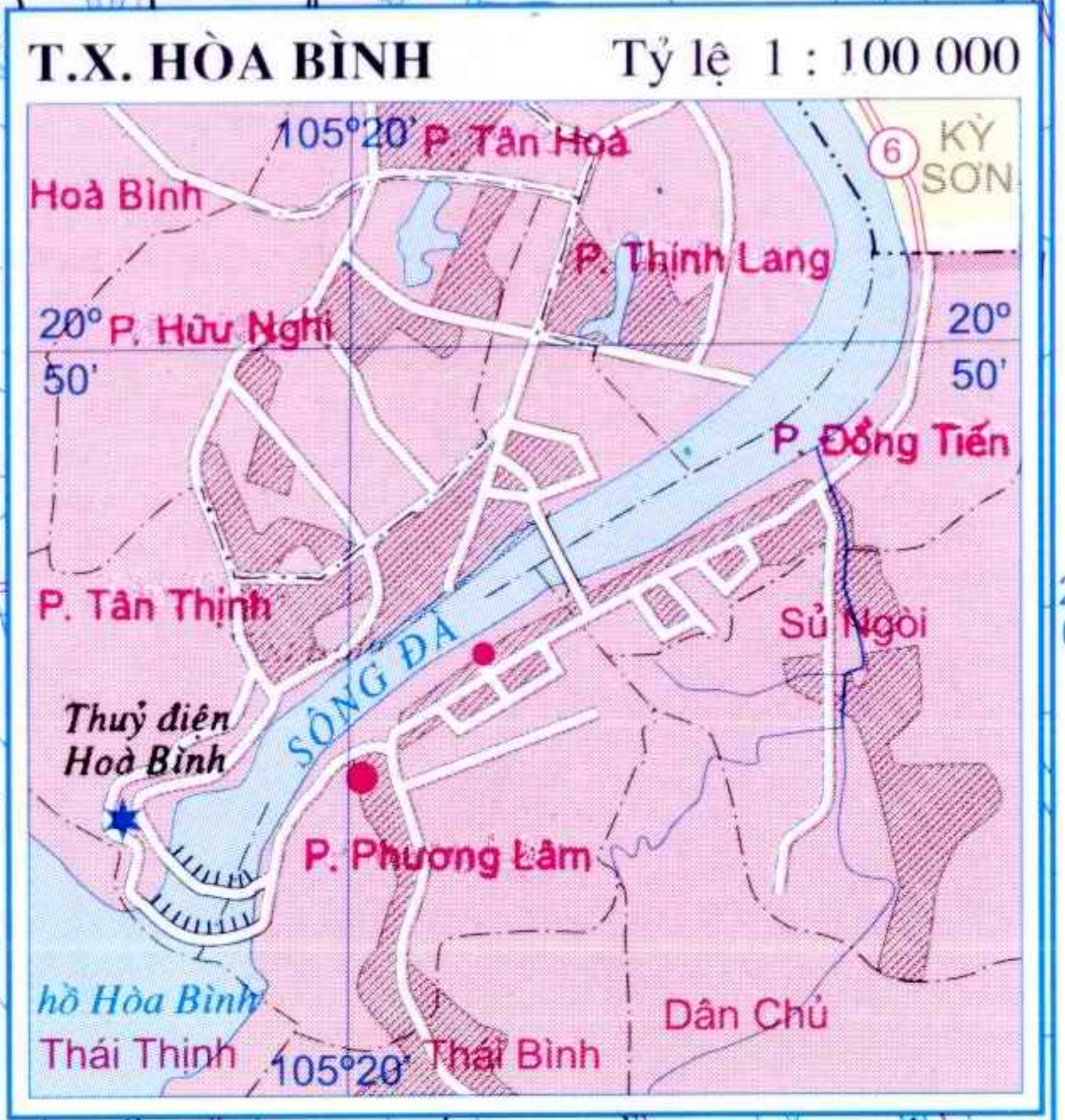


CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
ĐƯỢC ĐANH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

- | | | |
|----------------------|---------------------|---------------------------|
| T.X. Sơn Tây | 22 Xã Đức Thượng | H. Thạch Thất |
| 1 P. Phú Thịnh | 23 Xã Đức Giang | 46 Xã Hữu Bằng |
| 2 Xã Viên Sơn | 24 Xã Kim Chung | 47 Xã Phùng Xá |
| 3 Xã Xuân Sơn | 25 Xã Sơn Đông | 48 Xã Hương Ngải |
| 4 Xã Trung Sơn Trầm | 26 Xã Đặc Sở | 49 Xã Canh Nậu |
| T.X. Hà Đông | 27 Xã Tiên Yên | 50 Xã Dị Nậu |
| 5 Xã Văn Khê | 28 Xã Song Phương | 51 Xã Thạch Xá |
| 6 Xã Kiến Hưng | 29 Xã Dương Nội | H. Thanh Oai |
| 7 P. Phúc La | H. Mỹ Đức | 52 Xã Thanh Thủy |
| 8 P. Văn Mỗ | 30 Xã Đại Ngã | 53 Xã Cao Dương |
| 9 P. Quang Trung | 31 Xã Phúc Lâm | 54 Xã Phú Lâm |
| H. Ba Vì | 32 Xã Mỹ Thành | H. Thường Tín |
| 10 Xã Tân Đức | 33 Xã Đức Tín | 55 Xã Nhi Khê |
| H. Chương Mỹ | 34 Xã Vạn Kim | 56 Xã Liên Phương |
| 11 Xã Phú Nam An | H. Phú Xuyên | 57 Xã Hà Hồi |
| 12 Xã Đồng Phú | 35 Xã Quang Trung | 58 Xã Nguyễn Trãi |
| 13 Xã Hồng Phong | 36 Xã Sơn Hà | 59 Xã Nghiêm Xuyên |
| H. Đan Phượng | H. Phúc Thọ | 60 Xã Thư Phú |
| 14 Xã Trung Châu | 37 Xã Phương Độ | 61 Xã Hiền Giang |
| 15 Xã Đồng Tháp | 38 Xã Phụng Thượng | Các đơn vị HC khác |
| 16 Xã Song Phương | 39 Xã Thượng Cốc | 62 Q. Ba Đình |
| 17 Xã Đan Phượng | H. Quốc Oai | 63 Q. Cầu Giấy |
| 18 Xã Liên Hà | 40 Xã Nghĩa Hương | 64 Q. Đống Đa |
| 19 Xã Liên Trung | 41 Xã Công Hòa | 65 Q. Thanh Xuân |
| H. Hoài Đức | 42 Xã Đại Thành | 66 Q. Hai Bà Trưng |
| 20 Xã Dương Liễu | 43 Xã Thạch Thán | 67 Q. Hoàn Kiếm |
| 21 Xã Minh Khai | 44 Xã Xuân Sơn | 68 Q. Tây Hồ |
| 22 Xã Minh Khai | 45 Xã Xuân Sơn | 69 Q. Đống Đa |

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km ²)
1	TX. Hà Đông	16,3	96 900	5 934
2	TX. Sơn Tây	113,5	108 500	956
3	H. Ba Vì	428,0	242 600	567
4	H. Chương Mỹ	232,9	261 000	1 120
5	H. Đan Phượng	76,6	124 900	1 631
6	H. Hoài Đức	95,3	188 800	1 982
7	H. Mỹ Đức	230,0	167 700	729
8	H. Phú Xuyên	171,1	181 500	1 061
9	H. Phúc Thọ	117,1	151 400	1 293
10	H. Quốc Oai	129,6	142 600	1 101
11	H. Thạch Thất	128,1	143 800	1 123
12	H. Thanh Oai	141,8	196 700	1 387
13	H. Thường Tín	127,7	190 000	1 514
14	H. Ứng Hòa	183,7	193 400	1 044

Toàn tỉnh 2 191,6 2 391 600 1 091

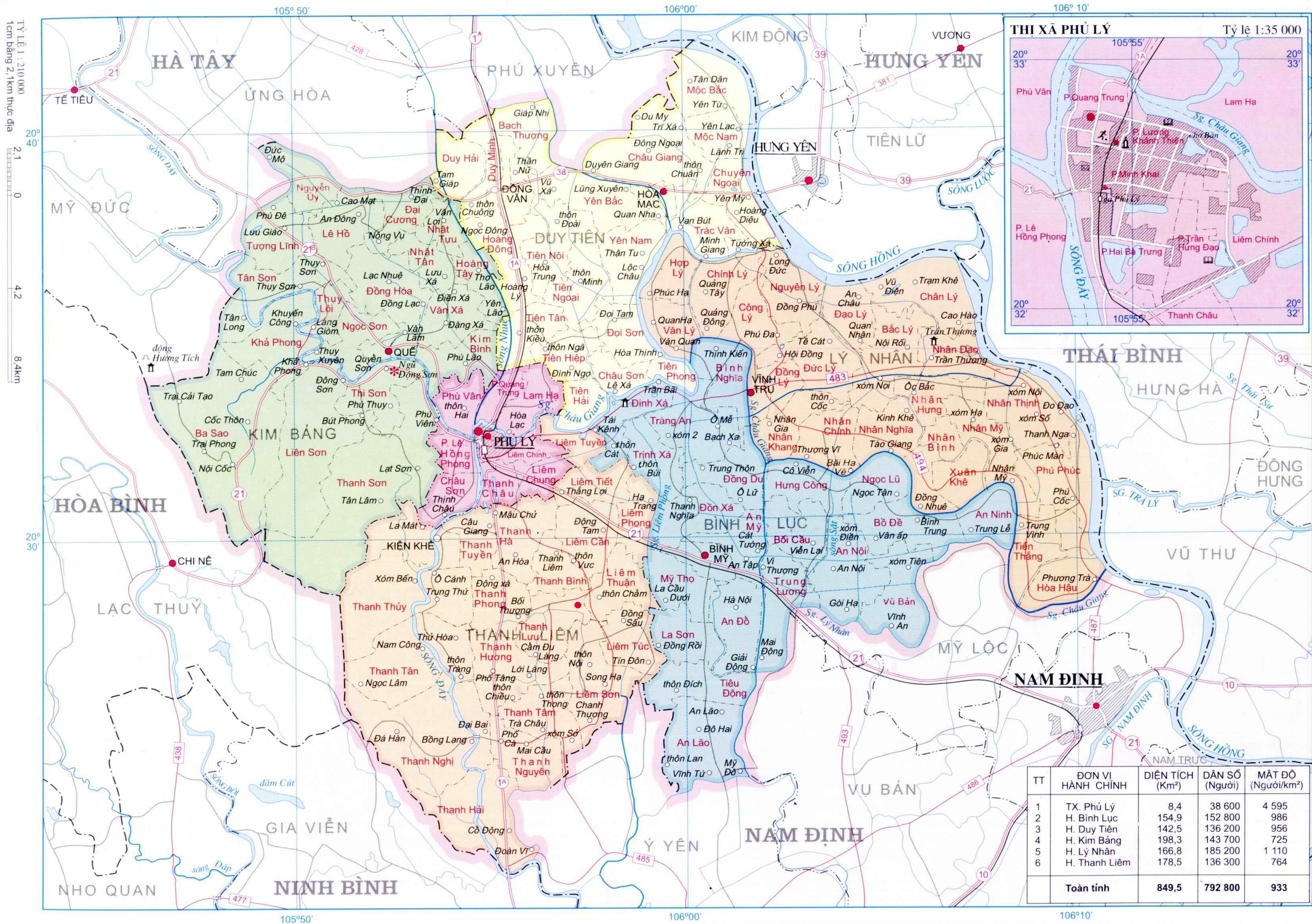


TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	T.X. Hòa Bình	132,9	76 100	573
2	H. Đà Bắc	820,2	48 000	59
3	H. Kim Bôi	680,8	131 700	193
4	H. Kỳ Sơn*	456,4	71 300	156
5	H. Lạc Sơn	580,5	130 000	224
6	H. Lạc Thủy	293,4	48 300	165
7	H. Lương Sơn	347,7	76 400	204
8	H. Mai Châu	518,6	47 100	91
9	H. Yên Thủy	282,1	55 000	195
10	H. Tân Lạc	523,0	75 700	145
Toàn tỉnh		4 662,5	759 600	163

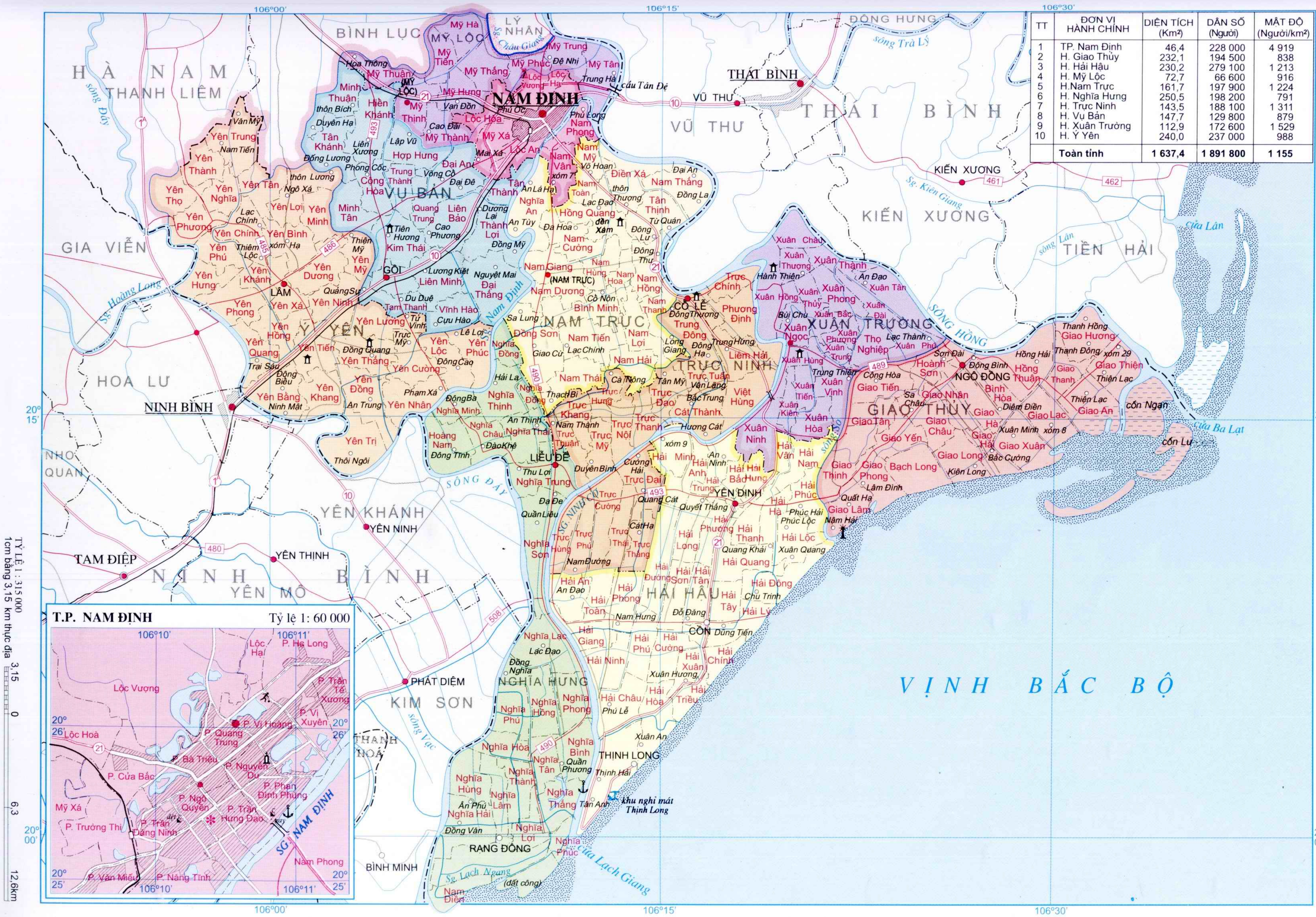
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

T.X. Hòa Bình	5 P. Tân Hoà
1 P. Thịnh Lang	6 P. Đồng Tiến
2 P. Hữu Nghị	7 P. Chăm Mát
3 P. Tân Thịnh	H. Kim Bôi
4 P. Phương Lâm	8 Xã Kim Bình

* Tách huyện Kỳ Sơn thành 2 huyện Cao Phong và Kỳ Sơn



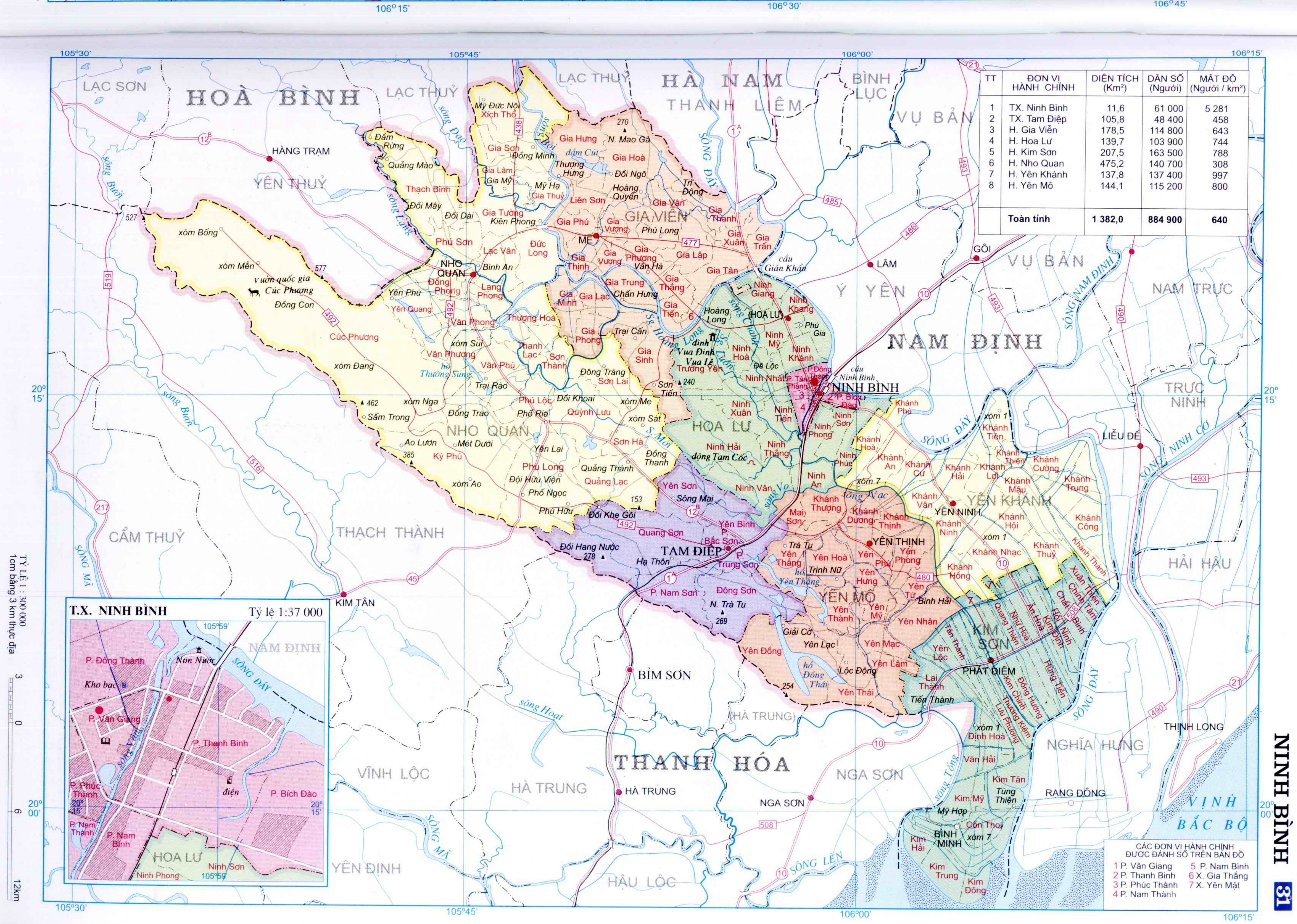
TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km ²)
1	TX. Phủ Lý	8,4	38 600	4 595
2	H. Bình Lục	154,9	152 800	986
3	H. Duy Tiên	142,5	136 200	956
4	H. Kim Bảng	198,3	143 700	725
5	H. Lý Nhân	166,8	185 200	1 110
6	H. Thanh Liêm	178,5	136 300	764
	Toàn tỉnh	849,5	792 800	933



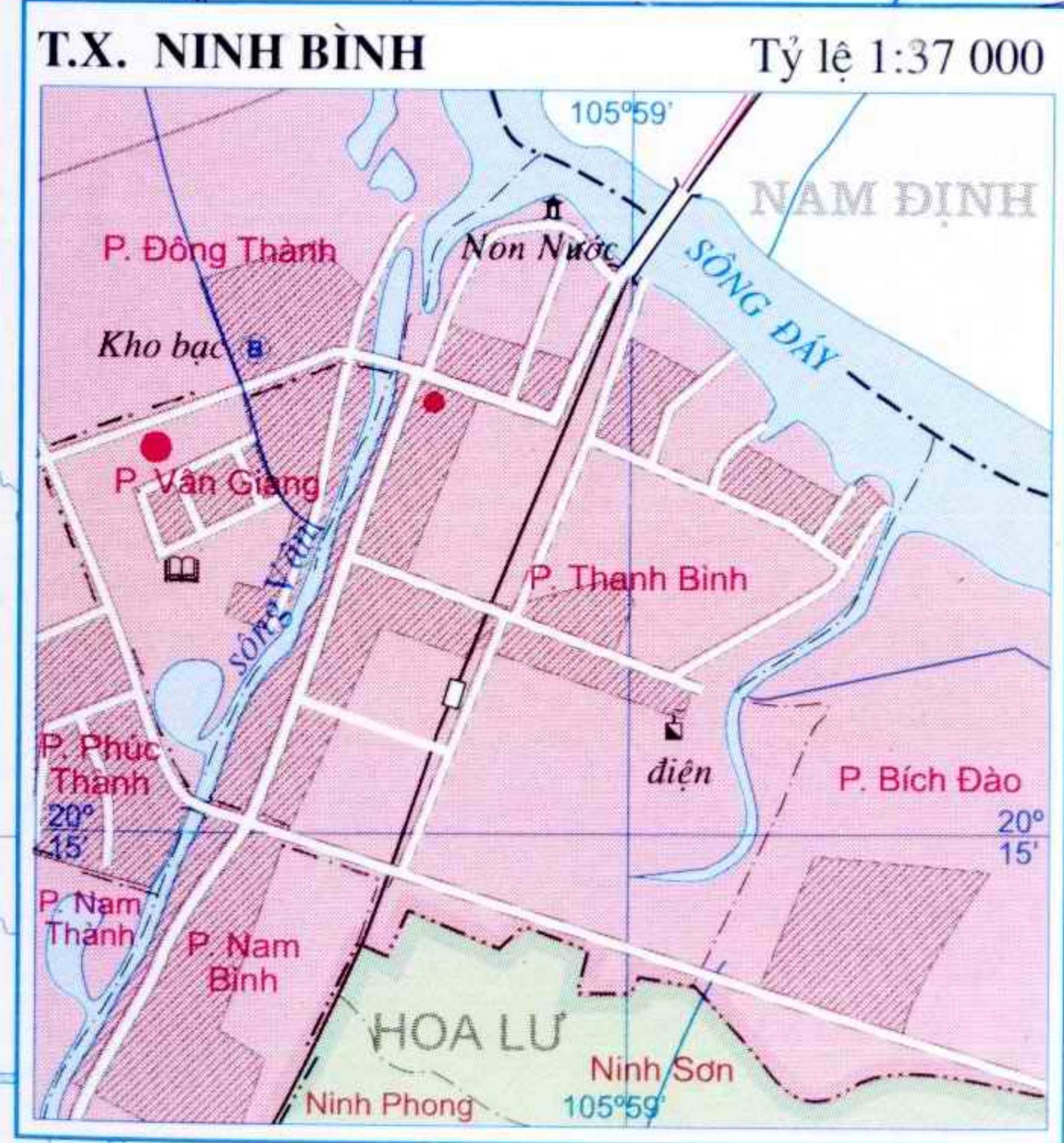
TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TP. Nam Định	46,4	228 000	4 919
2	H. Giao Thủy	232,1	194 500	838
3	H. Hải Hậu	230,2	279 100	1 213
4	H. Mỹ Lộc	72,7	66 600	916
5	H. Nam Trực	161,7	197 900	1 224
6	H. Nghĩa Hưng	250,5	198 200	791
7	H. Trực Ninh	143,5	188 100	1 311
8	H. Vụ Bản	147,7	129 800	879
9	H. Xuân Trường	112,9	172 600	1 529
10	H. Ý Yên	240,0	237 000	988
Toàn tỉnh		1 637,4	1 891 800	1 155

Tỷ lệ 1 : 315 000
1cm bằng 3,15 km thực địa

0 6,3 12,6km



TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km ²)
1	TX. Ninh Bình	11,6	61 000	5 281
2	TX. Tam Điệp	105,8	48 400	458
3	H. Gia Viễn	178,5	114 800	643
4	H. Hoa Lư	139,7	103 900	744
5	H. Kim Sơn	207,5	163 500	788
6	H. Nho Quan	475,2	140 700	308
7	H. Yên Khánh	137,8	137 400	997
8	H. Yên Mô	144,1	115 200	800
Toàn tỉnh		1 382,0	884 900	640



- CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
- 1 P. Vân Giang
 - 2 P. Thanh Bình
 - 3 P. Phúc Thành
 - 4 P. Nam Thành
 - 5 P. Nam Bình
 - 6 X. Gia Thắng
 - 7 X. Yên Mật



CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

- Thị xã Bỉm Sơn**
2 P.Ngọc Trạo
- Huyện Vĩnh Lộc**
1 X. Vĩnh Thành
- Huyện Cẩm Thủy**
1 X. Cẩm Phong
- Huyện Thạch Thành**
1 X. Thạch Đình
2 X. Thành Kim
3 X. Thành Tiến

- Huyện Hà Trung**
1 X. Hà Yên
2 X. Hà Dương
3 X. Hà Văn
4 X. Hà Thanh
5 X. Hà Bình
6 X. Hà Lai
7 X. Hà Châu
8 X. Hà Ninh
9 X. Hà Ninh
10 X. Hà Thái
11 X. Hà Hải
12 X. Hà Phong
13 X. Hà Lâm
14 X. Hà Phú
15 X. Hà Ngọc
16 X. Hà Toại

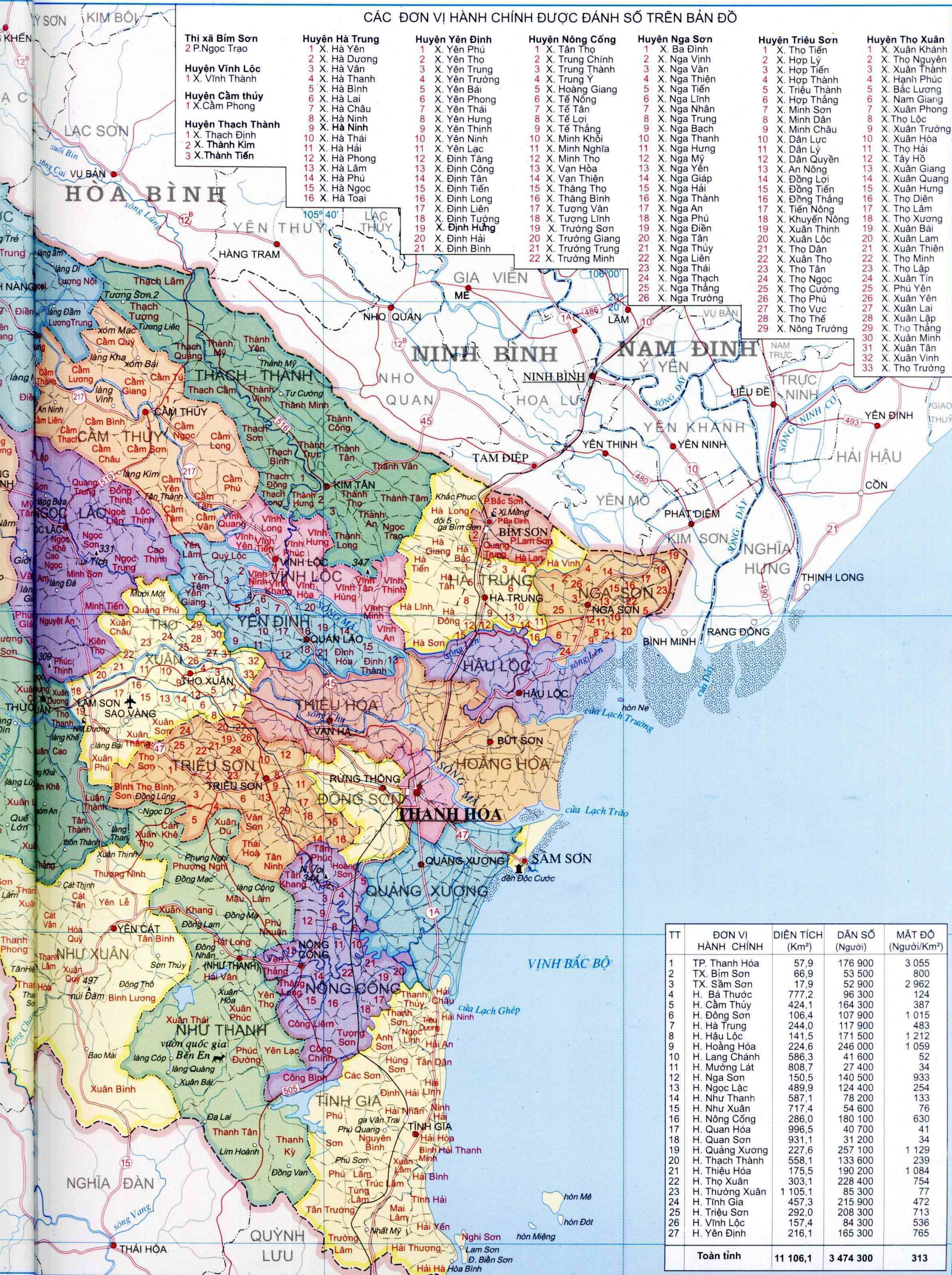
- Huyện Yên Định**
1 X. Yên Phú
2 X. Yên Thọ
3 X. Yên Trung
4 X. Yên Trường
5 X. Yên Bái
6 X. Yên Phong
7 X. Yên Thái
8 X. Yên Hưng
9 X. Yên Thịnh
10 X. Yên Ninh
11 X. Yên Lạc
12 X. Đình Tăng
13 X. Đình Công
14 X. Đình Tân
15 X. Đình Tiến
16 X. Đình Long
17 X. Đình Liên
18 X. Đình Tường
19 X. Đình Hưng
20 X. Đình Hải
21 X. Đình Bình

- Huyện Nông Cống**
1 X. Tân Thọ
2 X. Trung Chính
3 X. Trung Thành
4 X. Trung Ý
5 X. Hoàng Giang
6 X. Tế Nông
7 X. Tế Tân
8 X. Tế Lợi
9 X. Tế Thắng
10 X. Minh Khôi
11 X. Minh Nghĩa
12 X. Minh Thọ
13 X. Vạn Hòa
14 X. Vạn Thiện
15 X. Thắng Thọ
16 X. Thắng Bình
17 X. Tượng Văn
18 X. Tượng Lĩnh
19 X. Trường Sơn
20 X. Trường Giang
21 X. Trường Trung
22 X. Trường Minh

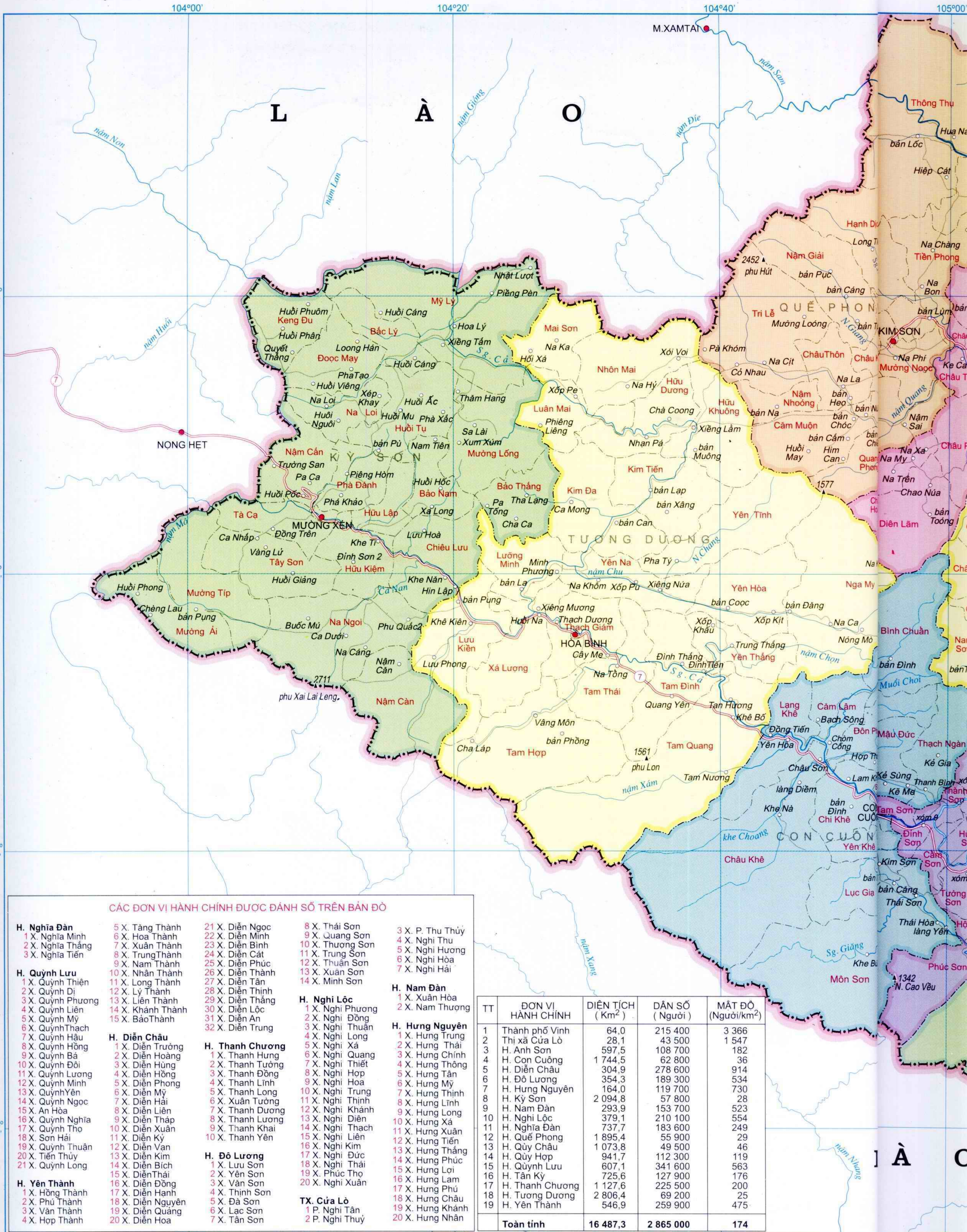
- Huyện Nga Sơn**
1 X. Ba Đình
2 X. Nga Vinh
3 X. Nga Văn
4 X. Nga Thiện
5 X. Nga Tiến
6 X. Nga Lĩnh
7 X. Nga Nhân
8 X. Nga Trung
9 X. Nga Bạch
10 X. Nga Thanh
11 X. Nga Hưng
12 X. Nga Mỹ
13 X. Nga Yên
14 X. Nga Giáp
15 X. Nga Hải
16 X. Nga Thành
17 X. Nga An
18 X. Nga Phú
19 X. Nga Điền
20 X. Nga Tân
21 X. Nga Thủy
22 X. Nga Liên
23 X. Nga Thái
24 X. Nga Thạch
25 X. Nga Thắng
26 X. Nga Trường

- Huyện Triệu Sơn**
1 X. Thọ Tiến
2 X. Hợp Lý
3 X. Hợp Tiến
4 X. Hợp Thành
5 X. Triệu Thành
6 X. Hợp Thắng
7 X. Minh Sơn
8 X. Minh Dân
9 X. Minh Châu
10 X. Dân Lực
11 X. Dân Lý
12 X. Dân Quyền
13 X. An Nông
14 X. Đồng Lợi
15 X. Đồng Tiến
16 X. Đồng Thắng
17 X. Tiến Nông
18 X. Khuyến Nông
19 X. Xuân Thịnh
20 X. Xuân Lộc
21 X. Thọ Dân
22 X. Xuân Thọ
23 X. Thọ Tân
24 X. Thọ Ngọc
25 X. Thọ Cường
26 X. Thọ Phú
27 X. Thọ Vực
28 X. Thọ Thế
29 X. Nông Trường

- Huyện Thọ Xuân**
1 X. Xuân Khánh
2 X. Thọ Nguyên
3 X. Xuân Thành
4 X. Hạnh Phúc
5 X. Bắc Lương
6 X. Nam Giang
7 X. Xuân Phong
8 X. Thọ Lộc
9 X. Xuân Trường
10 X. Xuân Hòa
11 X. Thọ Hải
12 X. Tây Hồ
13 X. Xuân Giang
14 X. Xuân Quang
15 X. Xuân Hưng
16 X. Thọ Diên
17 X. Thọ Lâm
18 X. Thọ Xương
19 X. Xuân Bái
20 X. Xuân Lam
21 X. Xuân Thiên
22 X. Thọ Minh
23 X. Thọ Lập
24 X. Xuân Tín
25 X. Phú Yên
26 X. Xuân Yên
27 X. Xuân Lai
28 X. Xuân Lập
29 X. Thọ Thắng
30 X. Xuân Minh
31 X. Xuân Tân
32 X. Xuân Vinh
33 X. Thọ Trường



TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/Km ²)
1	TP. Thanh Hóa	57,9	176 900	3 055
2	TX. Bỉm Sơn	66,9	53 500	800
3	TX. Sầm Sơn	17,9	52 900	2 962
4	H. Bá Thước	777,2	96 300	124
5	H. Cẩm Thủy	424,1	164 300	387
6	H. Đông Sơn	106,4	107 900	1 015
7	H. Hà Trung	244,0	117 900	483
8	H. Hậu Lộc	141,5	171 500	1 212
9	H. Hoàng Hóa	224,6	246 000	1 059
10	H. Lang Chánh	586,3	41 600	52
11	H. Mường Lát	808,7	27 400	34
12	H. Nga Sơn	150,5	140 500	933
13	H. Ngọc Lặc	489,9	124 400	254
14	H. Như Thanh	587,1	78 200	133
15	H. Như Xuân	717,4	54 600	76
16	H. Nông Cống	286,0	180 100	630
17	H. Quan Hóa	996,5	40 700	41
18	H. Quan Sơn	931,1	31 200	34
19	H. Quảng Xương	227,6	257 100	1 129
20	H. Thạch Thành	558,1	133 600	239
21	H. Thiệu Hóa	175,5	190 200	1 084
22	H. Thọ Xuân	303,1	228 400	754
23	H. Thường Xuân	1 105,1	85 300	77
24	H. Tĩnh Gia	457,3	215 900	472
25	H. Triệu Sơn	292,0	208 300	713
26	H. Vĩnh Lộc	157,4	84 300	536
27	H. Yên Định	216,1	165 300	765
Toàn tỉnh		11 106,1	3 474 300	313



CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

- H. Nghĩa Đàn**

 - 1 X. Nghĩa Minh
 - 2 X. Nghĩa Thắng
 - 3 X. Nghĩa Tiến
- H. Quỳnh Lưu**

 - 1 X. Quỳnh Thiện
 - 2 X. Quỳnh Di
 - 3 X. Quỳnh Phương
 - 4 X. Quỳnh Liên
 - 5 X. Quỳnh Mỹ
 - 6 X. Quỳnh Thach
 - 7 X. Quỳnh Hậu
 - 8 X. Quỳnh Hồng
 - 9 X. Quỳnh Bá
 - 10 X. Quỳnh Đôi
 - 11 X. Quỳnh Lương
 - 12 X. Quỳnh Minh
 - 13 X. Quỳnh Yên
 - 14 X. Quỳnh Ngọc
 - 15 X. An Hòa
 - 16 X. Quỳnh Nghĩa
 - 17 X. Quỳnh Thọ
 - 18 X. Sơn Hải
 - 19 X. Quỳnh Thuận
 - 20 X. Tiến Thủy
 - 21 X. Quỳnh Long
- H. Yên Thành**

 - 1 X. Hồng Thành
 - 2 X. Phú Thành
 - 3 X. Văn Thành
 - 4 X. Hợp Thành
- 5 X. Tăng Thành**

 - 6 X. Hoa Thành
 - 7 X. Xuân Thành
 - 8 X. Trung Thành
 - 9 X. Nam Thành
 - 10 X. Nhân Thành
 - 11 X. Long Thành
 - 12 X. Lý Thành
 - 13 X. Liên Thành
 - 14 X. Khánh Thành
 - 15 X. Bảo Thành
- H. Diễn Châu**

 - 1 X. Diễn Trường
 - 2 X. Diễn Hoàng
 - 3 X. Diễn Hùng
 - 4 X. Diễn Hồng
 - 5 X. Diễn Phong
 - 6 X. Diễn Mỹ
 - 7 X. Diễn Hải
 - 8 X. Diễn Liên
 - 9 X. Diễn Tháp
 - 10 X. Diễn Xuân
 - 11 X. Diễn Kỳ
 - 12 X. Diễn Văn
 - 13 X. Diễn Kim
 - 14 X. Diễn Bích
 - 15 X. Diễn Thái
 - 16 X. Diễn Đồng
 - 17 X. Diễn Hạnh
 - 18 X. Diễn Nguyên
 - 19 X. Diễn Quang
 - 20 X. Diễn Hòa
- H. Thanh Chương**

 - 1 X. Thanh Hưng
 - 2 X. Thanh Tường
 - 3 X. Thanh Đồng
 - 4 X. Thanh Linh
 - 5 X. Thanh Long
 - 6 X. Xuân Tường
 - 7 X. Thanh Dương
 - 8 X. Thanh Lương
 - 9 X. Thanh Khai
 - 10 X. Thanh Yên
- H. Đô Lương**

 - 1 X. Lưu Sơn
 - 2 X. Yên Sơn
 - 3 X. Văn Sơn
 - 4 X. Thịnh Sơn
 - 5 X. Đà Sơn
 - 6 X. Lạc Sơn
 - 7 X. Tân Sơn
- H. Nghi Lộc**

 - 1 X. Nghi Phương
 - 2 X. Nghi Đồng
 - 3 X. Nghi Thuận
 - 4 X. Nghi Long
 - 5 X. Nghi Xá
 - 6 X. Nghi Quang
 - 7 X. Nghi Thiết
 - 8 X. Nghi Hợp
 - 9 X. Nghi Hoa
 - 10 X. Nghi Trung
 - 11 X. Nghi Thịnh
 - 12 X. Nghi Khánh
 - 13 X. Nghi Diên
 - 14 X. Nghi Thạch
 - 15 X. Nghi Liên
 - 16 X. Nghi Kim
 - 17 X. Nghi Đức
 - 18 X. Nghi Thái
 - 19 X. Phúc Thọ
 - 20 X. Nghi Xuân
- H. Nam Đàn**

 - 1 X. Xuân Hòa
 - 2 X. Nam Thượng
- H. Hưng Nguyên**

 - 1 X. Hưng Trung
 - 2 X. Hưng Thái
 - 3 X. Hưng Chính
 - 4 X. Hưng Thông
 - 5 X. Hưng Tân
 - 6 X. Hưng Mỹ
 - 7 X. Hưng Thịnh
 - 8 X. Hưng Lĩnh
 - 9 X. Hưng Long
 - 10 X. Hưng Xá
 - 11 X. Hưng Xuân
 - 12 X. Hưng Tiến
 - 13 X. Hưng Thắng
 - 14 X. Hưng Phúc
 - 15 X. Hưng Lợi
 - 16 X. Hưng Lam
 - 17 X. Hưng Phú
 - 18 X. Hưng Châu
 - 19 X. Hưng Khánh
 - 20 X. Hưng Nhân
- 3 X. P. Thu Thủy**

 - 4 X. Nghi Thu
 - 5 X. Nghi Hương
 - 6 X. Nghi Hòa
 - 7 X. Nghi Hải
- 8 X. Thái Sơn**

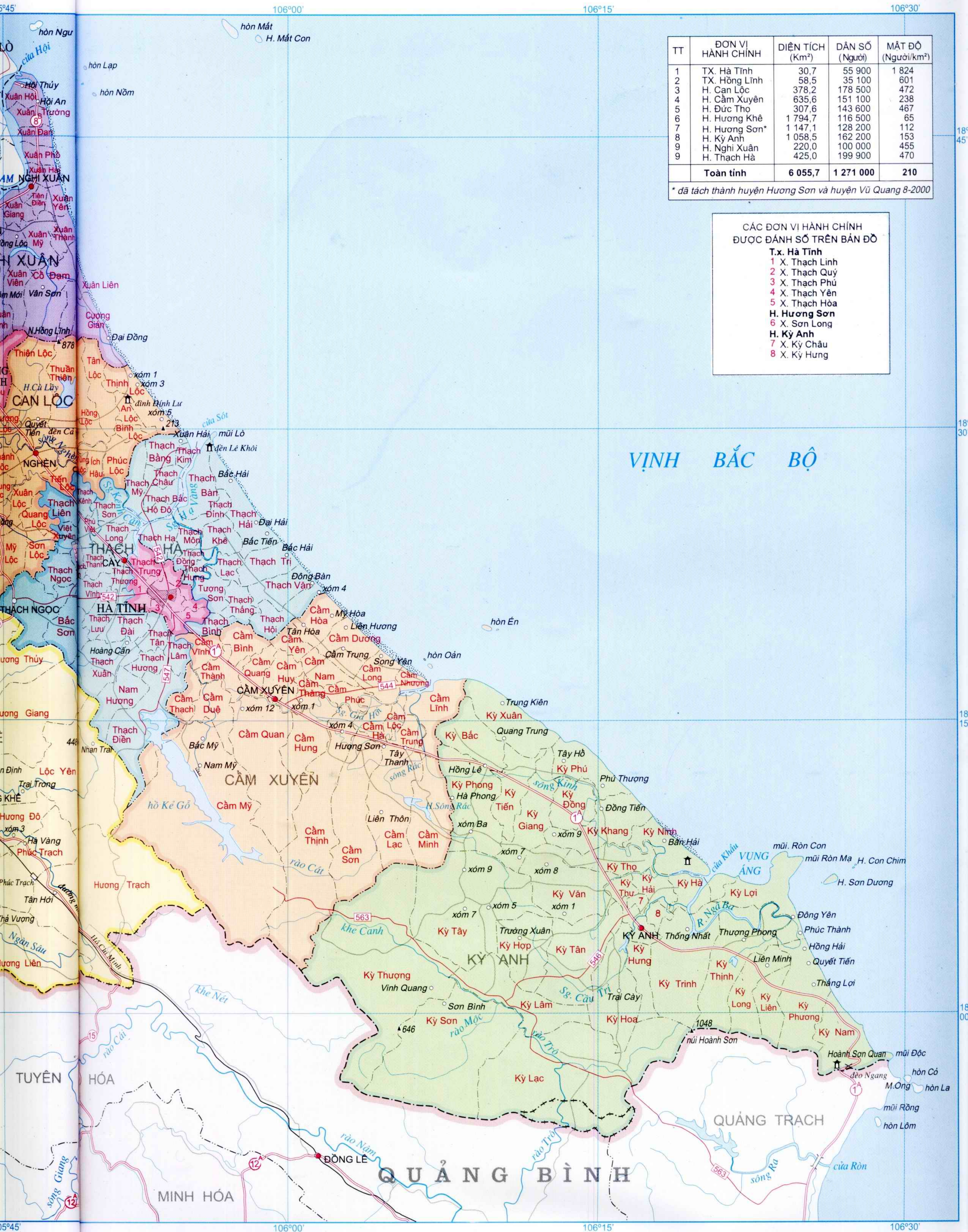
 - 9 X. Quang Sơn
 - 10 X. Thương Sơn
 - 11 X. Trung Sơn
 - 12 X. Thuận Sơn
 - 13 X. Xuân Sơn
 - 14 X. Minh Sơn
- TX. Cửa Lò**

 - 1 P. Nghi Tân
 - 2 P. Nghi Thủy

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km ²)
1	Thành phố Vinh	64,0	215 400	3 366
2	Thị xã Cửa Lò	28,1	43 500	1 547
3	H. Anh Sơn	597,5	108 700	182
4	H. Cơn Cuông	1 744,5	62 800	36
5	H. Diễn Châu	304,9	278 600	914
6	H. Đô Lương	354,3	189 300	534
7	H. Hưng Nguyên	164,0	119 700	730
8	H. Kỳ Sơn	2 094,8	57 800	28
9	H. Nam Đàn	293,9	153 700	523
10	H. Nghi Lộc	379,1	210 100	554
11	H. Nghĩa Đàn	737,7	183 600	249
12	H. Quỳnh Phong	1 895,4	55 900	29
13	H. Quỳnh Châu	1 073,8	49 500	46
14	H. Quỳnh Hợp	941,7	112 300	119
15	H. Quỳnh Lưu	607,1	341 600	563
16	H. Tân Kỳ	725,6	127 900	176
17	H. Thanh Chương	1 127,6	225 500	200
18	H. Tương Dương	2 806,4	69 200	25
19	H. Yên Thành	546,9	259 900	475
Toàn tỉnh		16 487,3	2 865 000	174







TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Hà Tĩnh	30,7	55 900	1 824
2	TX. Hồng Lĩnh	58,5	35 100	601
3	H. Can Lộc	378,2	178 500	472
4	H. Cẩm Xuyên	635,6	151 100	238
5	H. Đức Thọ	307,6	143 600	467
6	H. Hương Khê	1 794,7	116 500	65
7	H. Hương Sơn*	1 147,1	128 200	112
8	H. Kỳ Anh	1 058,5	162 200	153
9	H. Nghi Xuân	220,0	100 000	455
	H. Thạch Hà	425,0	199 900	470
Toàn tỉnh		6 055,7	1 271 000	210

* đã tách thành huyện Hương Sơn và huyện Vũ Quang 8-2000

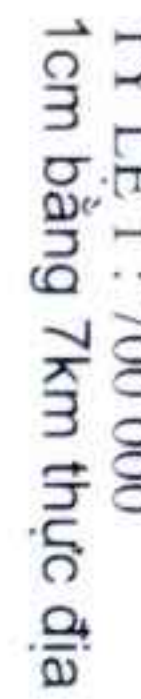
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

T.x. Hà Tĩnh
1 X. Thạch Linh
2 X. Thạch Quý
3 X. Thạch Phú
4 X. Thạch Yên
5 X. Thạch Hòa

H. Hương Sơn
6 X. Sơn Long

H. Kỳ Anh
7 X. Kỳ Châu
8 X. Kỳ Hưng

VỊNH BẮC BỘ



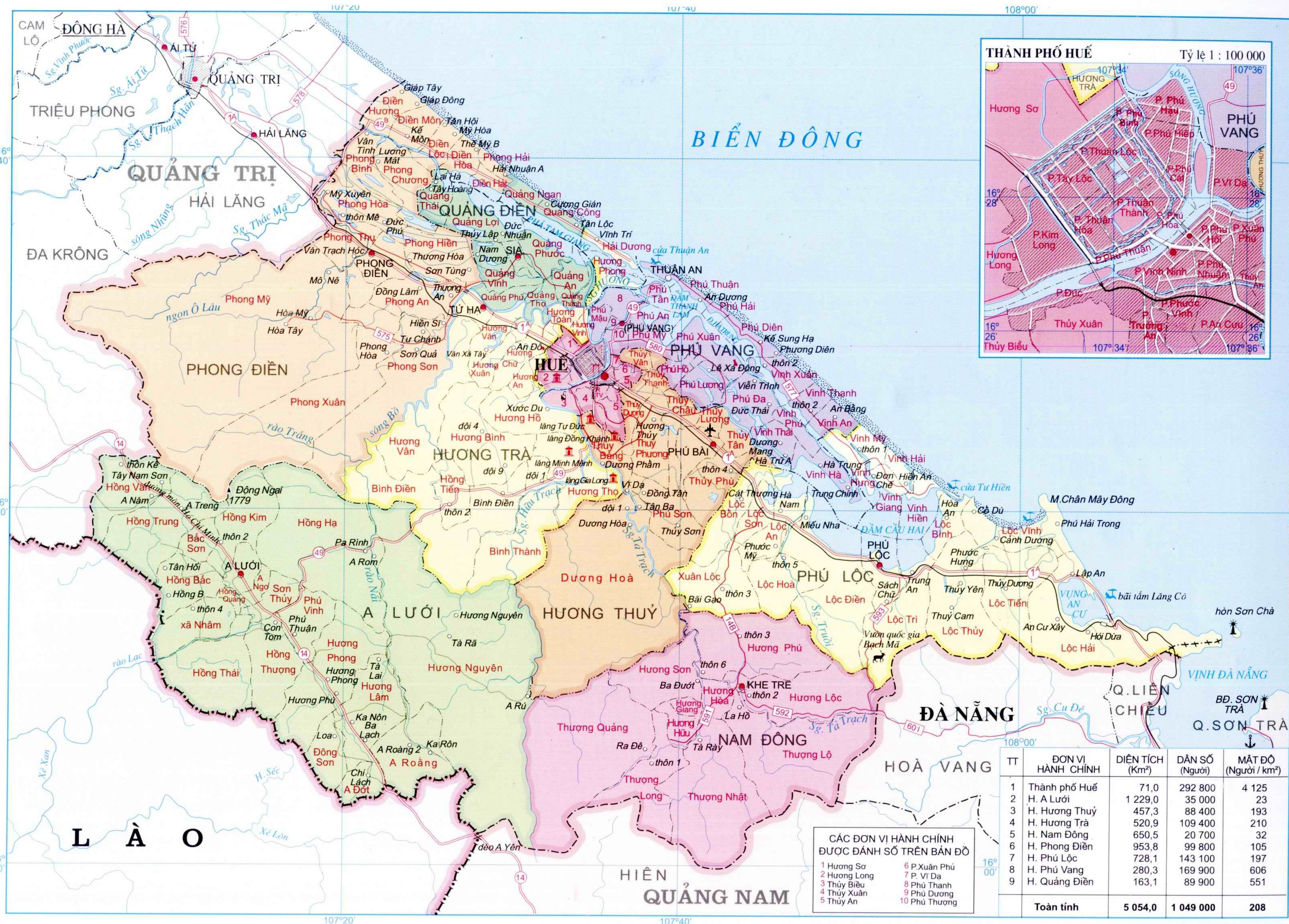
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁN SỐ TRÊN BẢN ĐỒ				
H. Quảng Trạch		T.X. Đồng Hới		
1	Xã Quảng Trường	14	P. Đồng Phú	
2	Xã Quảng Thanh	15	P. Nam Lý	
3	Xã Quảng Phong	16	P. Đồng Mỹ	
4	Xã Quảng Trung	17	P. Hải Đình	
5	Xã Quảng Tân	18	P. Đức Ninh	
6	Xã Quảng Hải	19	P. Phú Hải	
7	Xã Quảng Lộc	H. Lệ Thủy		
8	Xã Quảng Văn	20	Xã Lộc Thủy	
9	Xã Quảng Thuận	21	Xã Phong Thủy	
10	Xã Quảng Thủy	22	Xã Liên Thủy	
11	Xã Quảng Hoà	23	Xã Xuân Thủy	
12	Xã Quảng Minh	24	Xã Dương Thủy	
13	Xã Phú Hóa			

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Nghìn người)	MẬT ĐỘ (Người / km ²)
1	TX. Đồng Hới	155,5	95 000	611
2	H. Bố Trạch	2 123,1	164 600	78
3	H. Lệ Thủy	1 410,6	138 400	98
4	H. Minh Hóa	1 410,1	41 100	29
5	H. Quảng Ninh	1 190,9	87 800	74
6	H. Quảng Trạch	612,3	192 700	315
7	H. Tuyên Hóa	1 149,4	76 100	66
Toàn tỉnh		8 051,9	795 700	99



Tỷ lệ 1 : 500 000
1cm bằng 5 km thực địa

5
10
20km



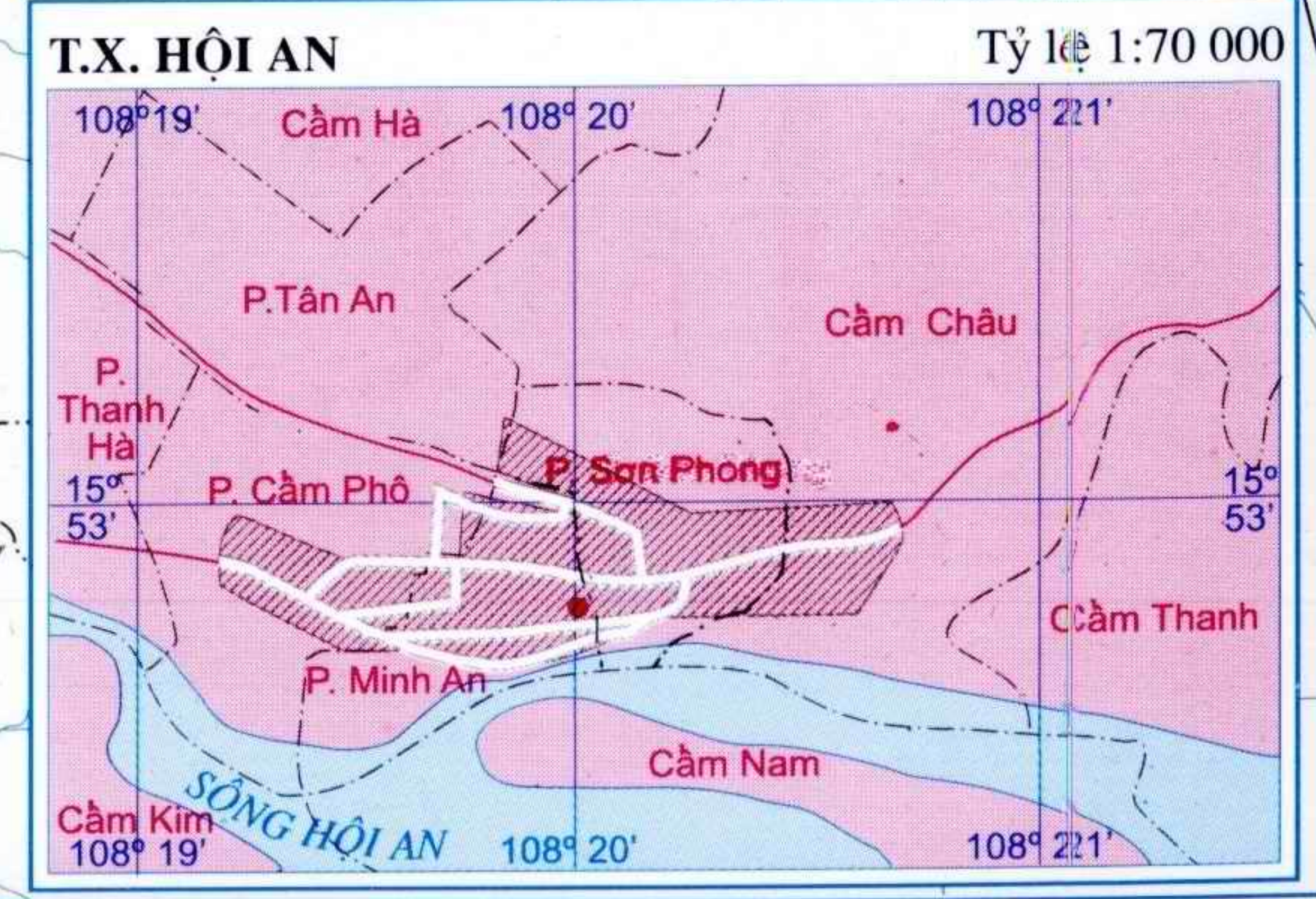


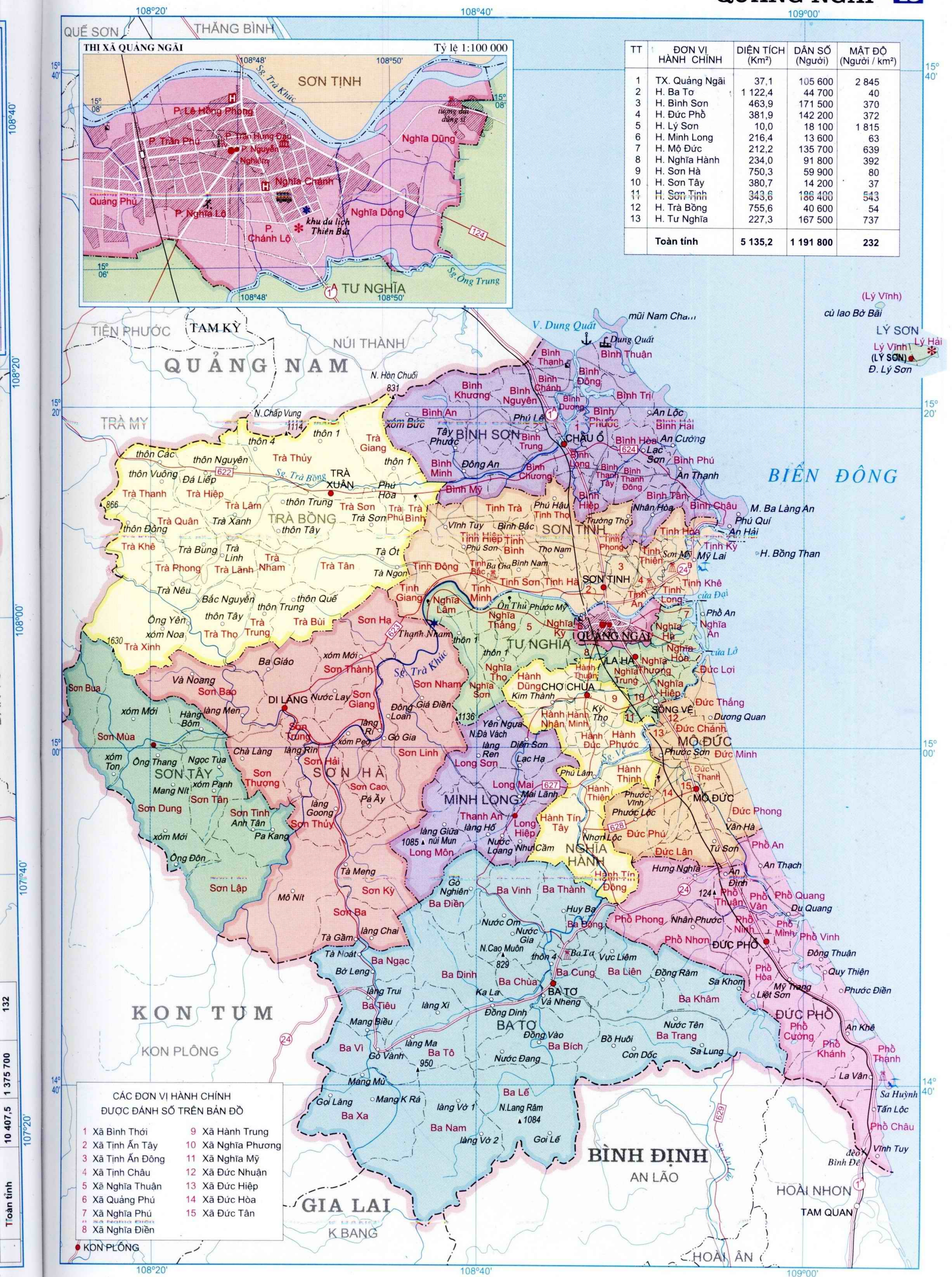


CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 P. Thanh Hà	5 P. An Xuân
2 X. Cẩm Châu	6 P. An Sơn
3 P. An Mỹ	7 P. Hòa Hương
4 P. Phước Hòa	8 P. Trường Xuân

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	Thị xã Tam Kỳ	343,8	166 200	483
2	Thị xã Hội An	60,7	77 300	1 274
3	Huyện Đại Lộc	585,6	149 900	256
4	Huyện Điện Bàn	214,3	187 600	875
5	Huyện Duy Xuyên	297,9	123 300	414
6	Huyện Hiệp Đức	1 712,5	32 000	19
7	Huyện Nam Giang	491,8	37 900	77
8	Huyện Núi Thành	1 836,5	18 900	10
9	Huyện Phước Sơn	533,0	135 600	254
10	Huyện Quế Sơn	1 141,3	18 400	16
11	Huyện Thăng Bình	706,7	122 600	173
12	Huyện Tiên Phước	384,8	71 500	158
13	Huyện Trà My	453,2	54 000	33
14	Huyện Trà Bồng	1 645,6	54 000	33
	Toàn tỉnh	10 407,5	1 375 700	132

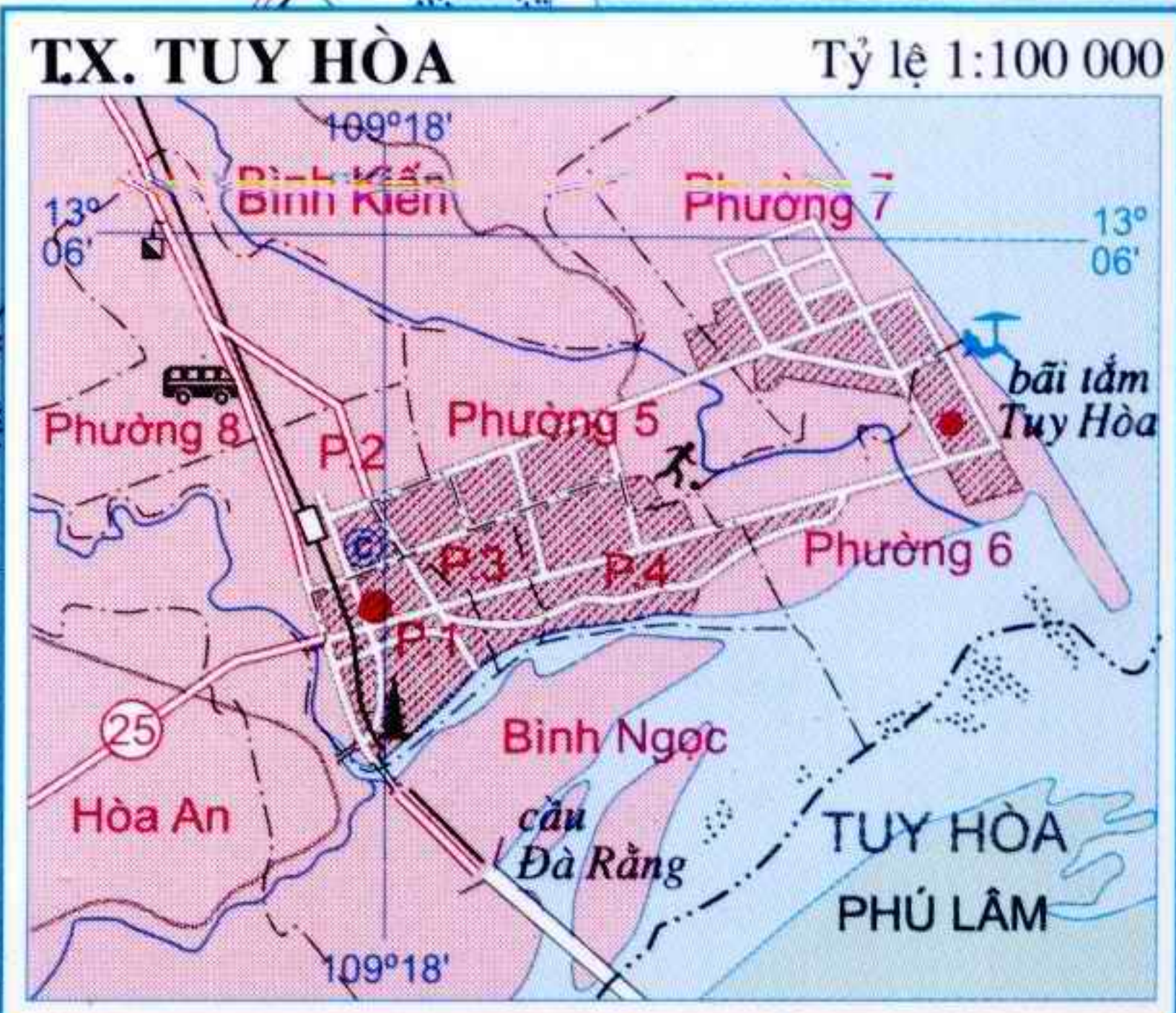






TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km ²)
1	TX. Tuy Hòa	327,6	191 800	585
2	H. Đồng Xuân	1 063,4	56 300	53
3	H. Sông Cầu	487,3	87 700	180
4	H. Sông Hinh	884,6	35 100	40
5	H. Sơn Hòa	950,3	45 200	48
6	H. Tuy An	435,4	126 400	290
7	H. Tuy Hòa	896,7	247,900	276
Toàn tỉnh		5 045,3	790 400	157

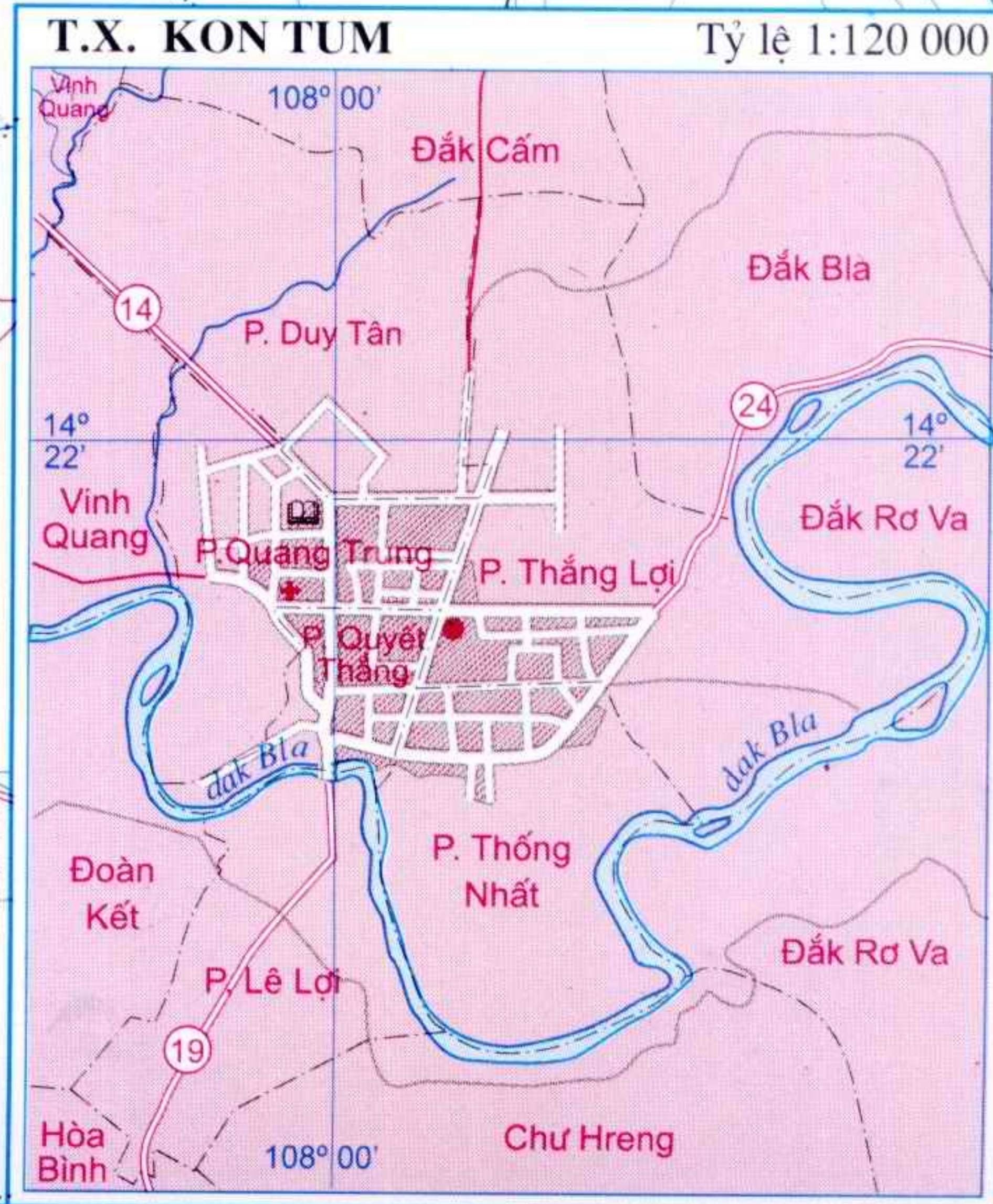
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
1 Phường 8 2 Xã Bình Ngọc

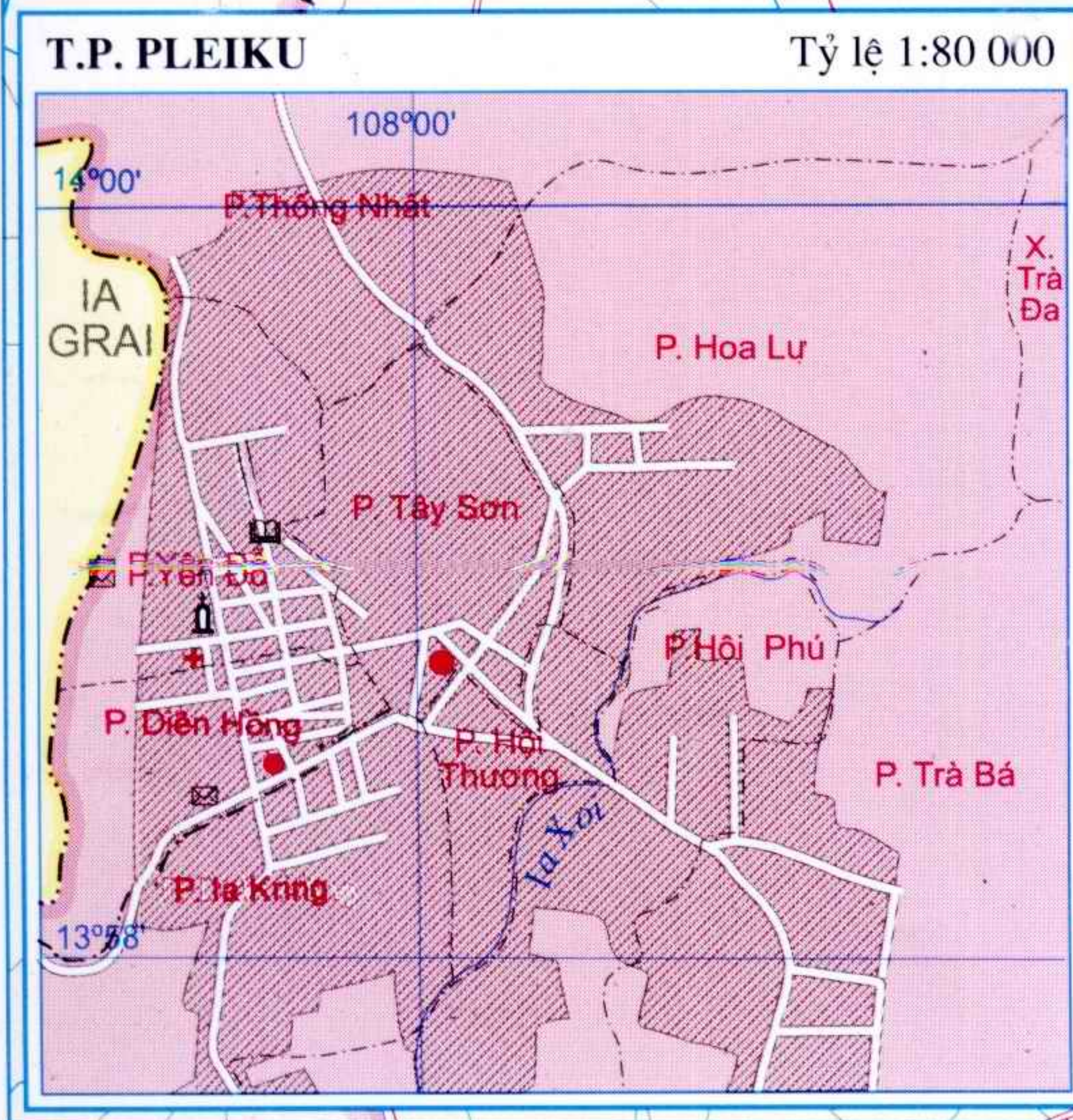






S TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km ²)
1	TX. Kon Tum	420,2	113 800	271
2	H. Đắk Glei	1 848,9	29 600	20
3	H. Đắk Hà	843,6	37 700	57
4	H. Đắk Tô	1 377,4	43 700	32
5	H. Kon Plông	2 252,4	31 700	14
6	H. Ngọc Hồi	824,0	24 900	30
7	H. Sa Thầy	2 412,0	25 100	10
	Toàn tỉnh	9 614,5	316 500	33





TỶ LỆ 1 : 650 000
1cm bằng 6,5 km thực địa





Tỷ lệ 1: 650 000
1cm bằng 6,5 km thực địa

6,5

0

11° 20'

13

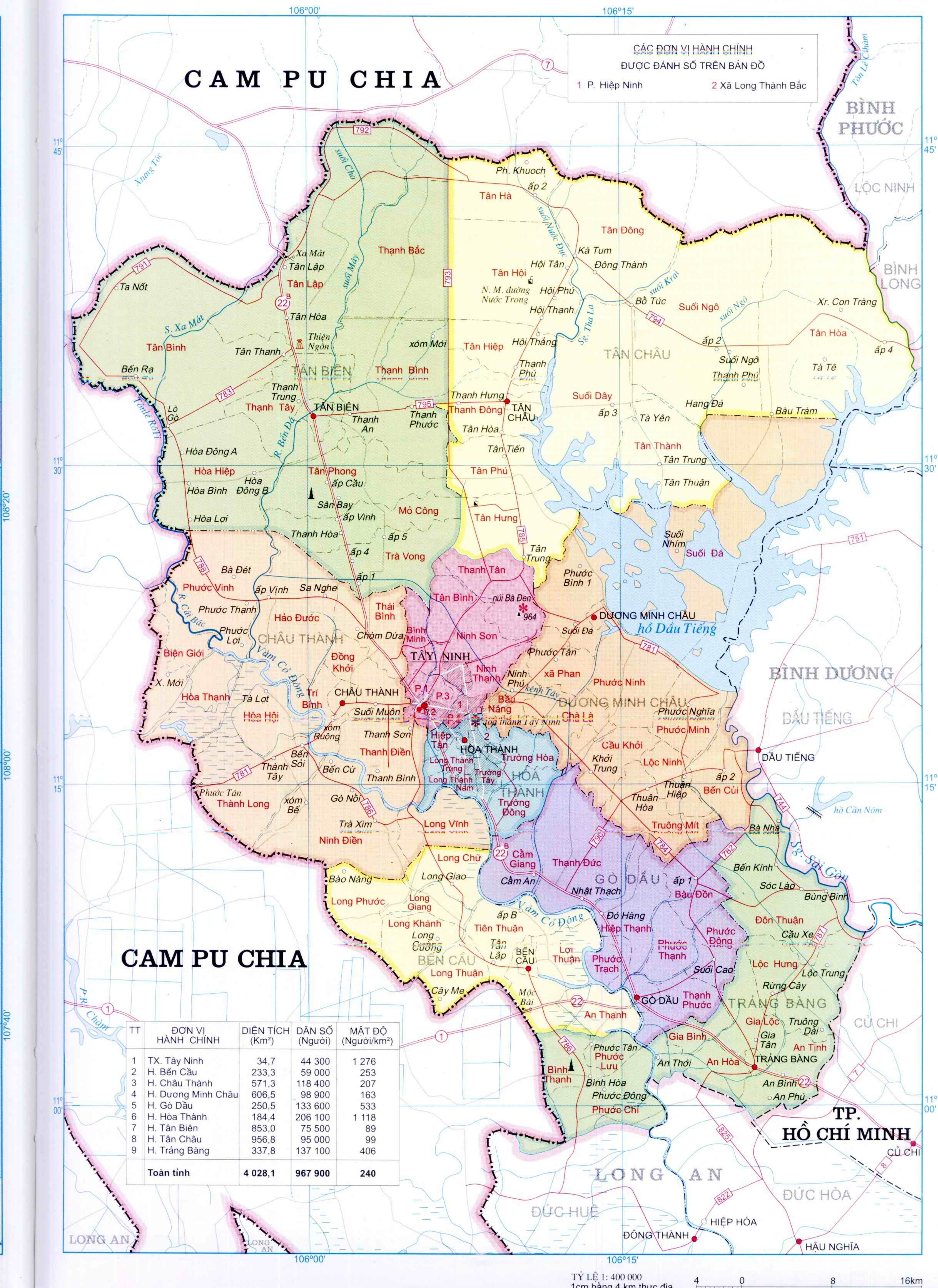
26km

11° 00'

10° 40'

11° 00'





TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km ²)
1	TX. Đồng Xoài	168,5	51 500	306
2	H. Bình Long	1 170,7	177 700	152
3	H. Bù Đăng	1 488,3	81 000	54
4	H. Đồng Phú	929,1	59 500	64
5	H. Lộc Ninh	1 240,5	135 000	109
6	H. Phước Long	1 858,9	155 500	84
	Toàn tỉnh	6 856,0	660 200	96



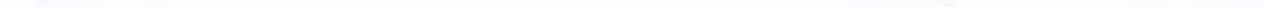
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

- 1 P. Tân Đồng
- 2 P. Tân Phú
- 3 P. Tân Bình

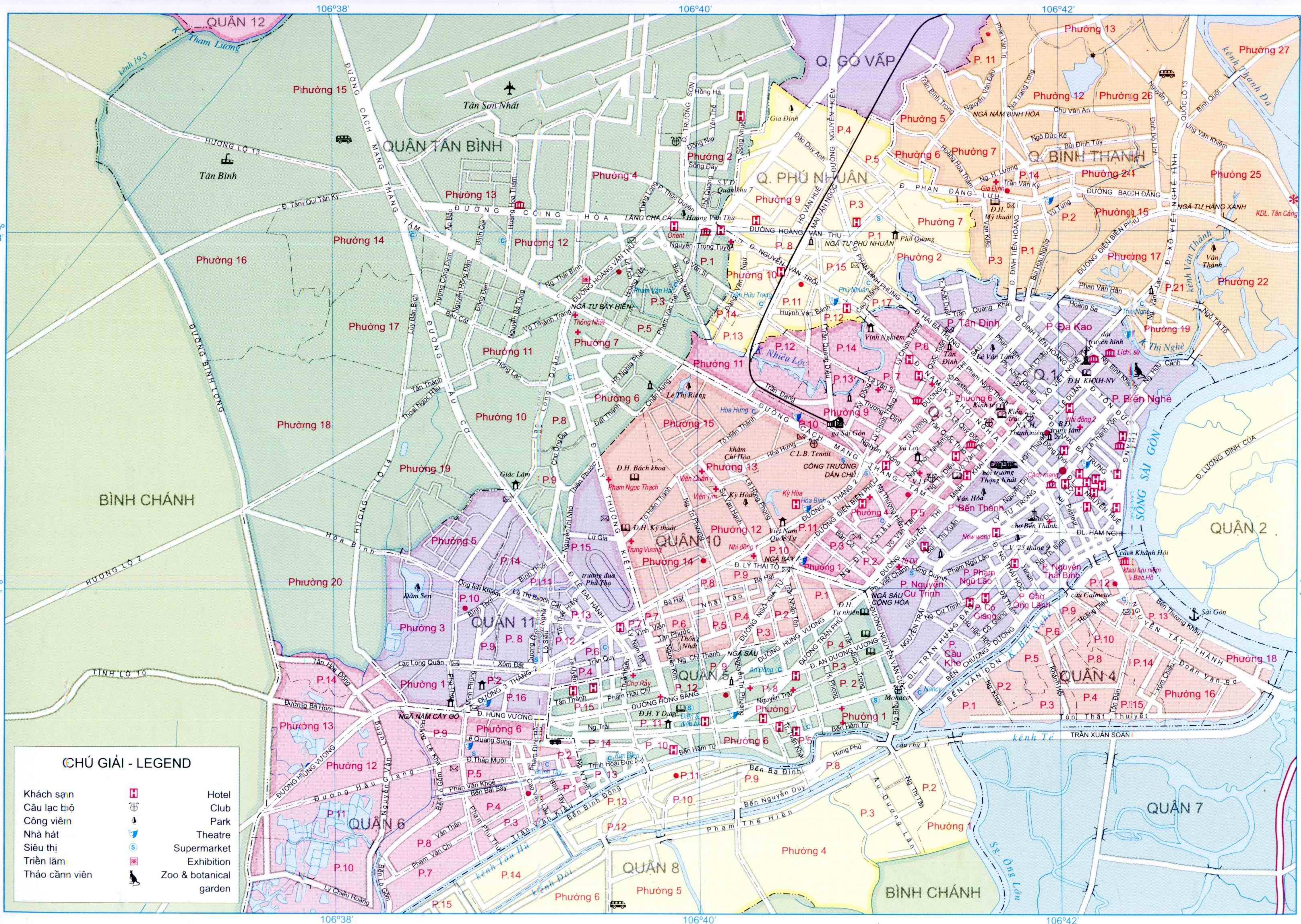
TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km ²)
1	TX. Thủ Dầu Một	87,9	144 400	1 643
2	H. Bến Cát	588,4	104 900	178
3	H. Dầu Tiếng	719,8	86 600	120
4	H. Dĩ An	60,3	95 900	1 590
5	H. Phú Giáo	514,5	59 200	109
6	H. Tân Uyên	613,4	117 700	192
7	H. Thuận An	84,3	112 100	1 330
	Toàn tỉnh	2 695,5	720 800	267

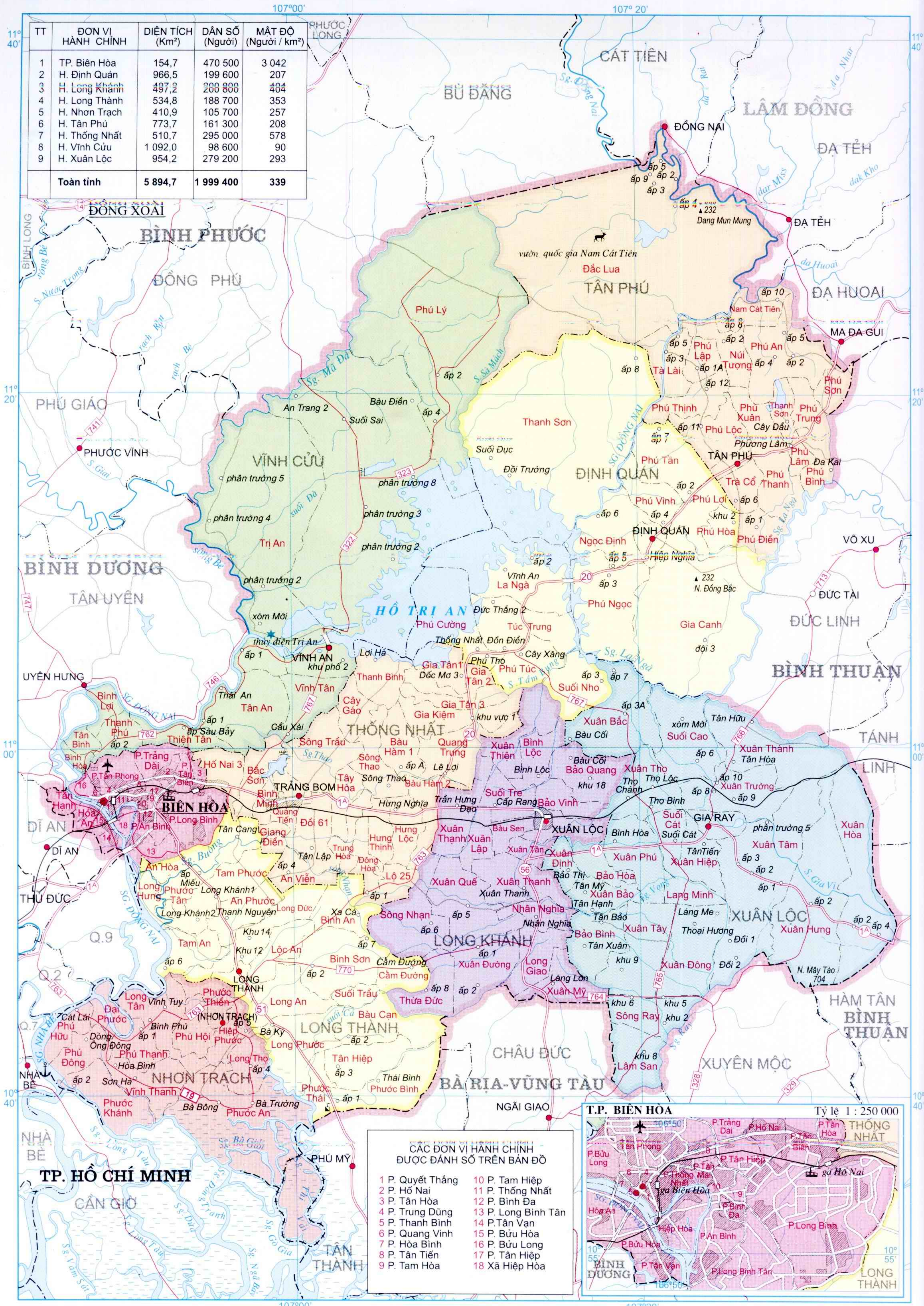


TỶ LỆ 1 : 400 000
1cm bằng 4 km thực địa



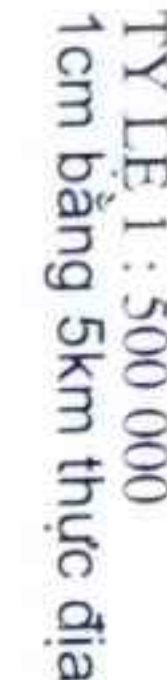




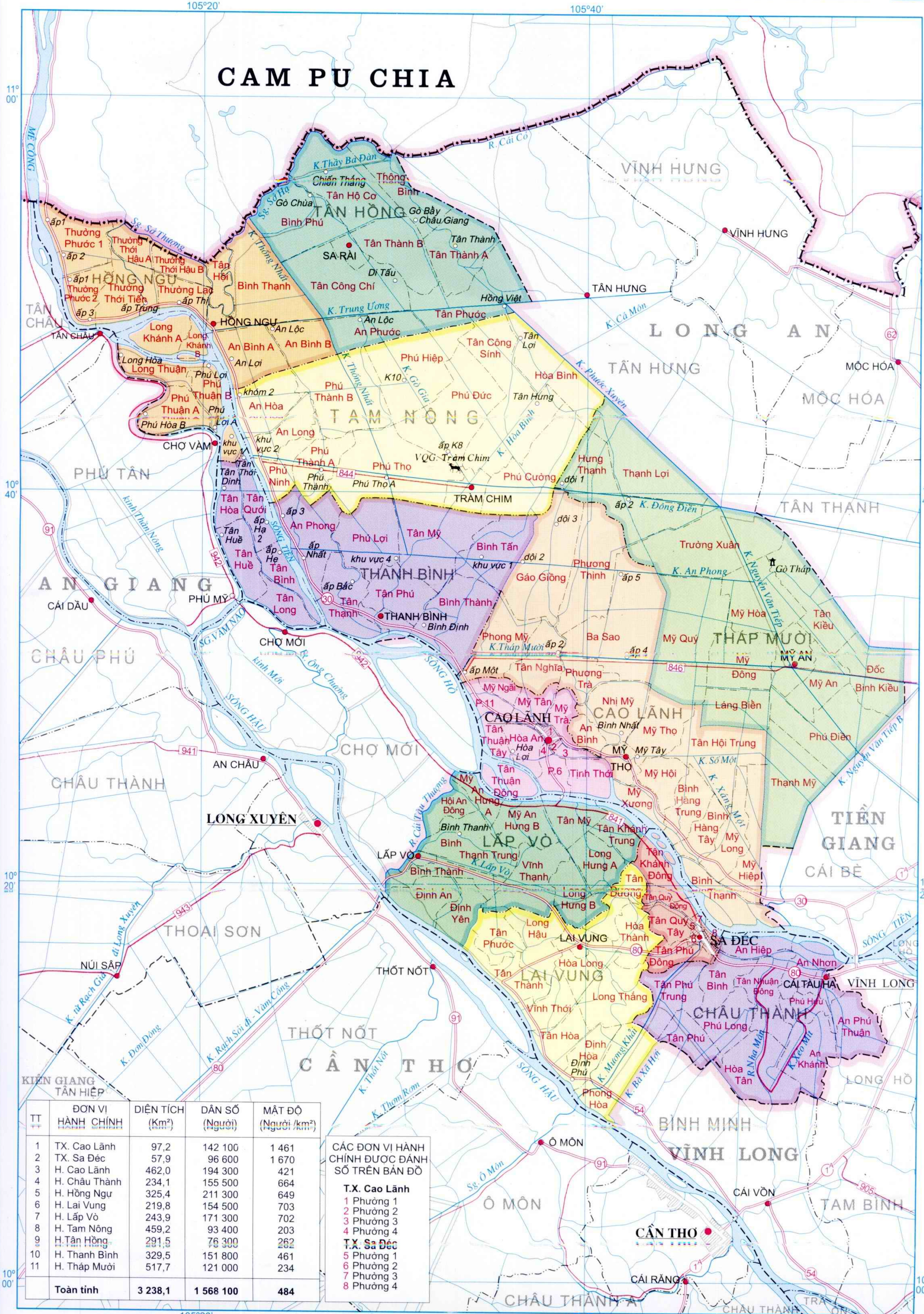


TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km ²)
1	TP. Vũng Tàu	140,1	211 200	1 507
2	TX. Bà Rịa	90,6	78 800	870
3	H. Châu Đức	422,6	141 300	334
4	H. Côn Đảo	75,2	3 300	44
5	H. Long Đất	266,6	161 400	605
6	H. Tân Thành	337,9	88 700	262
7	H. Xuyên Mộc	642,2	120 300	187
	Toàn tỉnh	1 975,2	805 000	408





TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km ²)
1	TX. Tân An	81,9	114 300	1 395
2	H. Bến Lức	289,3	124 900	432
3	H. Cần Giuộc	209,9	152 200	725
4	H. Cần Đước	218,1	159 400	731
5	H. Châu Thành	150,5	98 200	652
6	H. Đức Hòa	426,5	189 800	445
7	H. Đức Huệ	430,9	61 900	144
8	H. Mộc Hóa	503,3	64 200	128
9	H. Tân Hưng	497,4	38 300	77
10	H. Tân Thạnh	425,8	73 200	172
11	H. Tân Trụ	106,5	60 100	564
12	H. Thạnh Hóa	468,3	49 000	105
13	H. Thủ Thừa	299,0	84 600	283
14	H. Vĩnh Hưng	384,5	40 900	106
	Toàn tỉnh	4 491,9	1 311 000	292



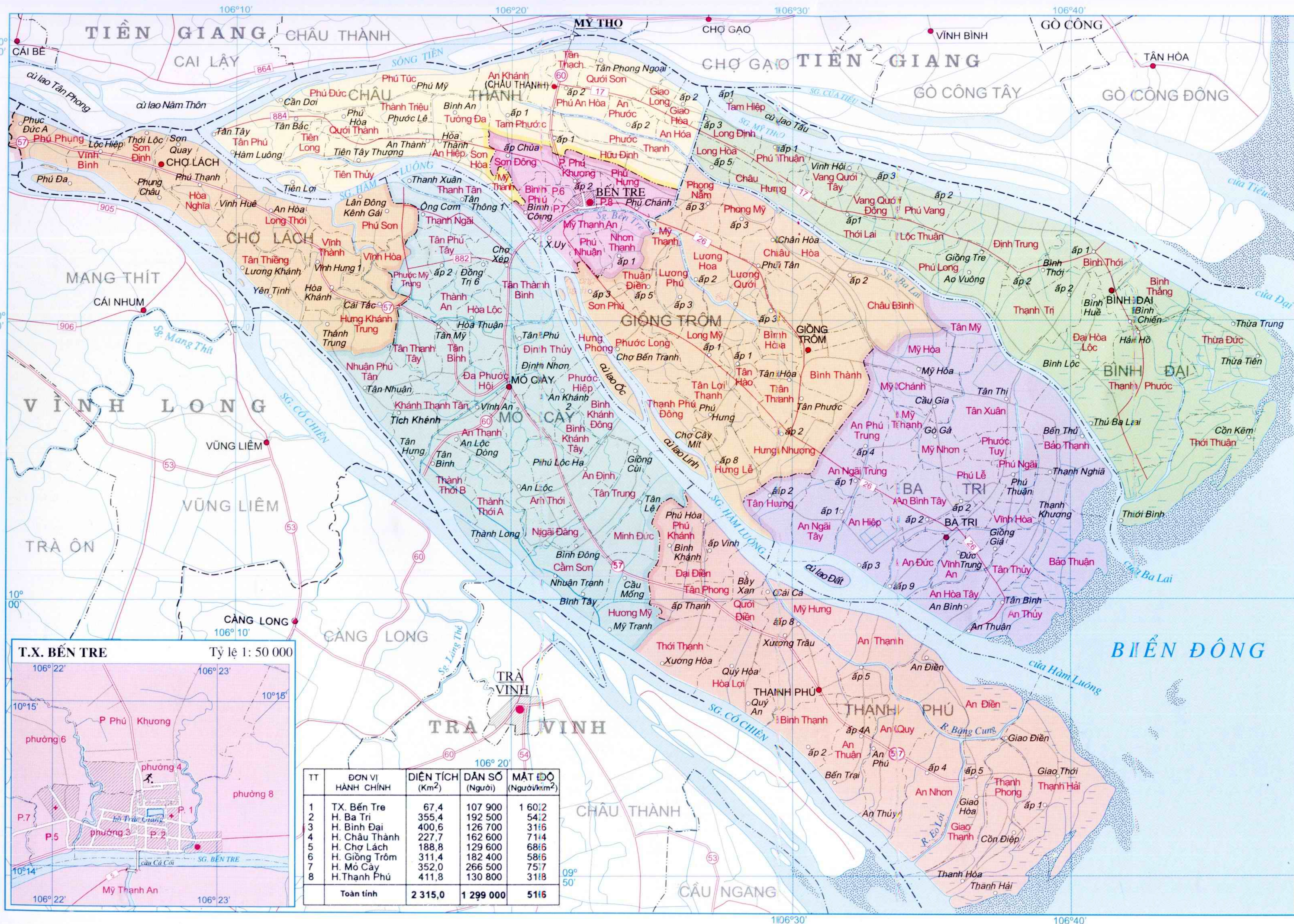
TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km²)
1	TX. Cao Lãnh	97,2	142 100	1 461
2	TX. Sa Đéc	57,9	96 600	1 670
3	H. Cao Lãnh	462,0	194 300	421
4	H. Châu Thành	234,1	155 500	664
5	H. Hồng Ngự	325,4	211 300	649
6	H. Lai Vung	219,8	154 500	703
7	H. Lấp Vò	243,9	171 300	702
8	H. Tam Nông	459,2	93 400	203
9	H. Tân Hồng	291,5	76 300	262
10	H. Thanh Bình	329,5	151 800	461
11	H. Tháp Mười	517,7	121 000	234
Toàn tỉnh		3 238,1	1 568 100	484

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

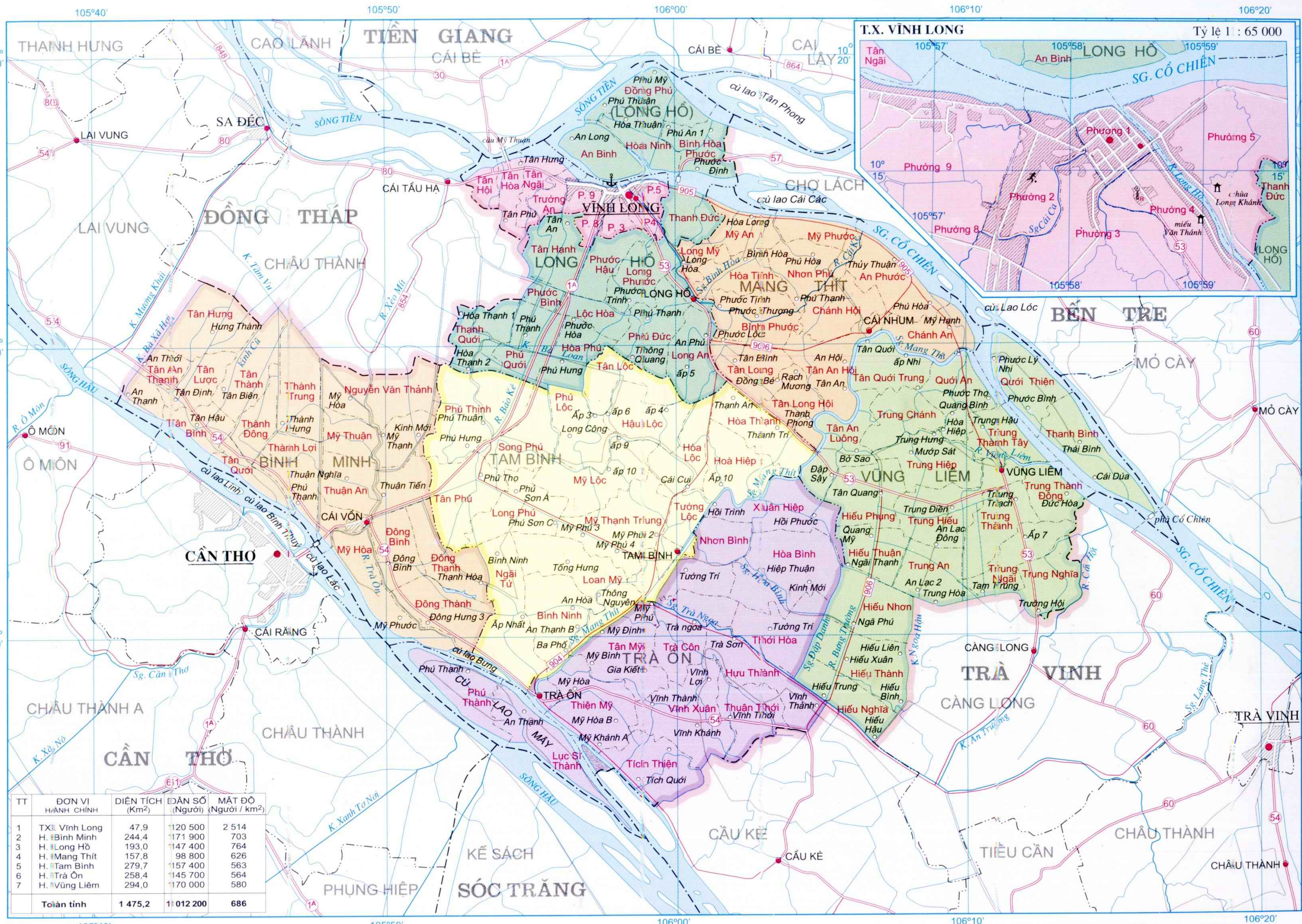
T.X. Cao Lãnh
1 Phường 1
2 Phường 2
3 Phường 3
4 Phường 4

T.X. Sa Đéc
5 Phường 1
6 Phường 2
7 Phường 3
8 Phường 4





Tỷ lệ 1 : 300 000
1cm bằng 3km thực địa

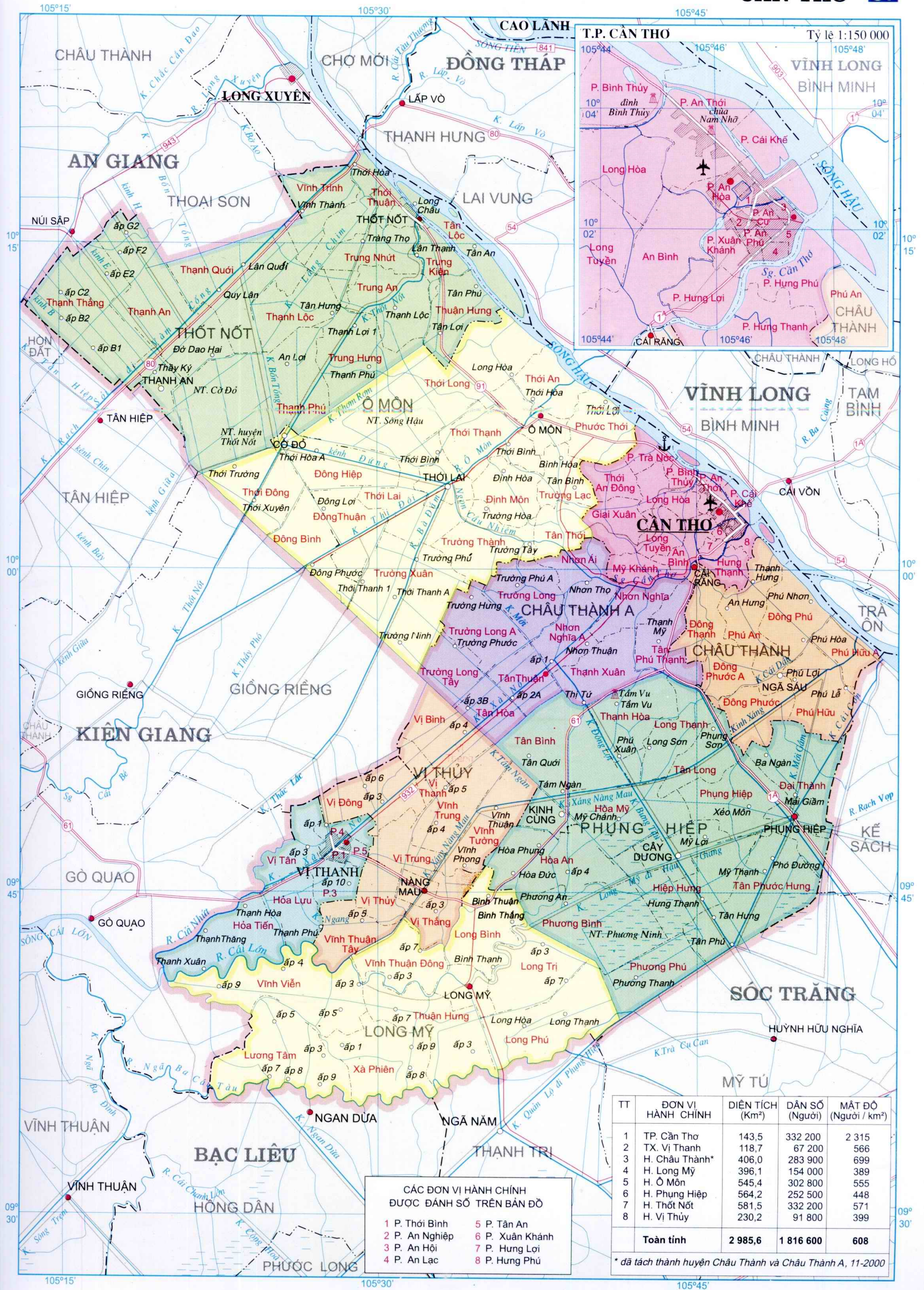


TỶ LỆ 1 : 500 000
1cm bằng 5km thực địa

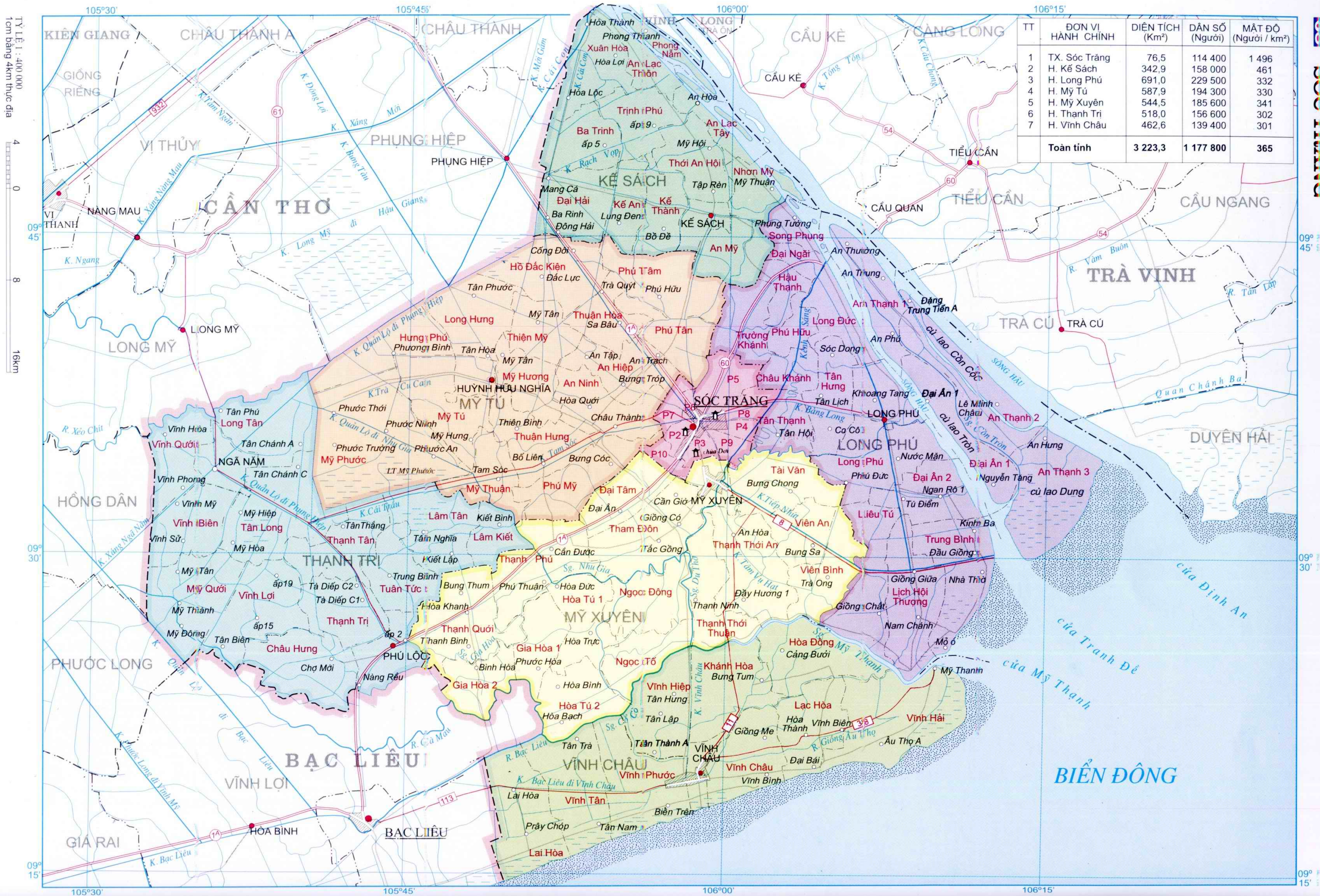
TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km ²)
1	TP. Long Xuyên	1'06,9	249 500	2 335
2	TX. Châu Đốc	1'00,6	105 700	1 051
3	H. An Phú	2'08,0	168 600	810
4	H. Châu Phú	4'25,9	236 000	554
5	H. Châu Thành	3'46,8	160 500	463
6	H. Chợ Mới	3'55,7	354 100	995
7	H. Phú Tân	3'07,1	233 200	759
8	H. Tân Châu	1'61,1	152 500	947
9	H. Thoại Sơn	4'58,7	176 000	384
10	H. Tịnh Biên	3'37,4	107 100	317
11	H. Tri Tôn	5'98,1	112 000	187
Toàn tỉnh		3 406,2	2 055 200	603

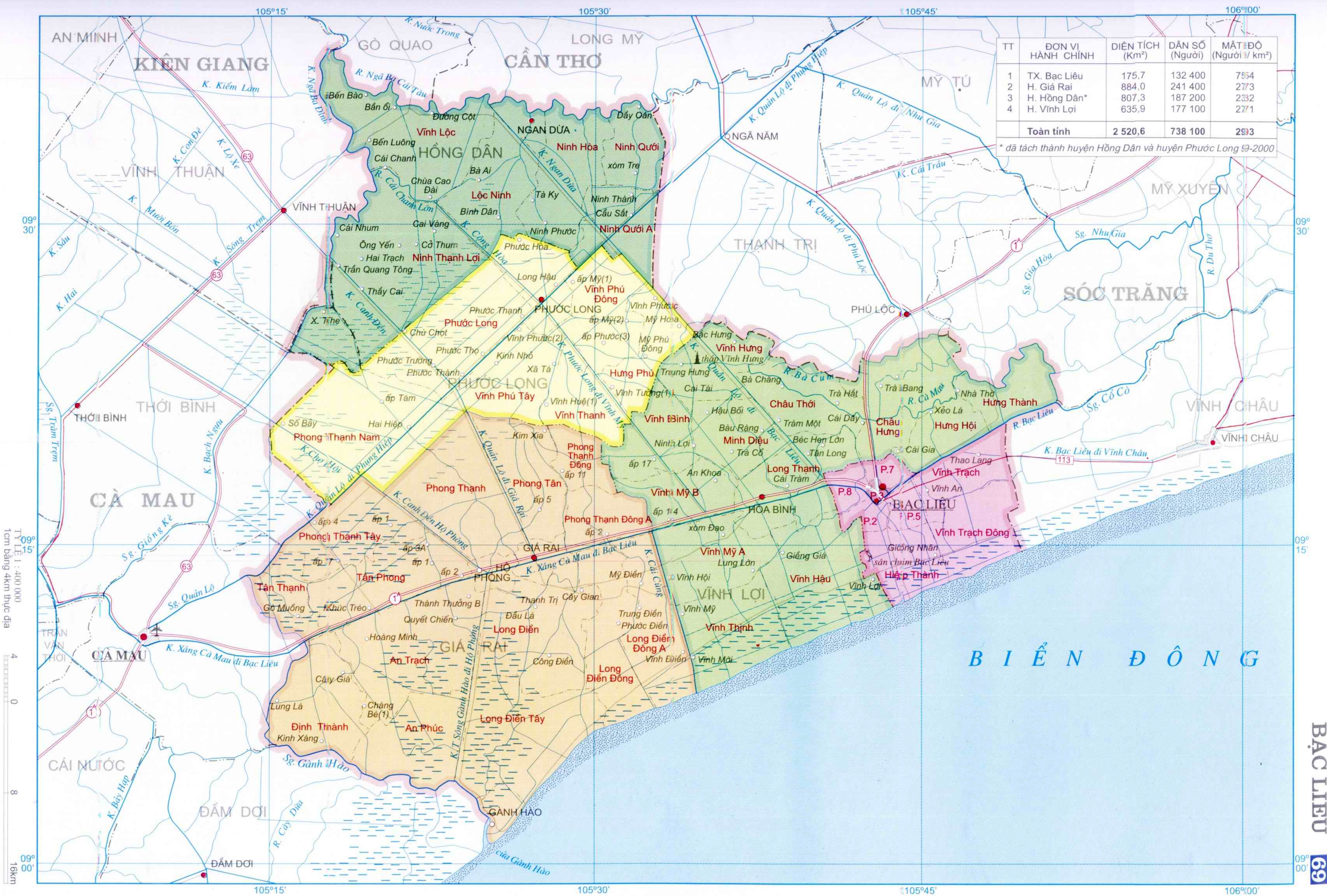
- CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
- | | |
|------------------------|----------------------|
| T.X. Long Xuyên | T.X. Châu Đốc |
| 1 P. Mỹ Bình | 7 P. Châu Phú A |
| 2 P. Mỹ Long | 8 P. Châu Phú B |
| 3 P. Mỹ Xuyên | 9 Xã Vĩnh Nguơn |
| 4 P. Mỹ Phước | H. An Phú |
| 5 P. Mỹ Quý | 10 Xã Vĩnh Hội Đông |
| 6 P. Bình Khánh | |





TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km ²)
1	TX. Sóc Trăng	76,5	114 000	1 496
2	H. Kế Sách	342,9	158 400	461
3	H. Long Phú	691,0	229 500	332
4	H. Mỹ Tú	587,9	194 300	330
5	H. Mỹ Xuyên	544,5	185 600	341
6	H. Thanh Tri	518,0	156 600	302
7	H. Vĩnh Châu	462,6	139 400	301
	Toàn tỉnh	3 223,3	1 177 800	365





TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / Km ²)
1	TX. Bạc Liêu	175,7	132 400	754
2	H. Giá Rai	884,0	241 400	273
3	H. Hồng Dân*	807,3	187 200	232
4	H. Vĩnh Lợi	635,9	177 100	271
Toàn tỉnh		2 520,6	738 100	293

* đã tách thành huyện Hồng Dân và huyện Phước Long 9-2000

Tỷ lệ 1 : 400 000
1cm bằng 4km thực địa

Tỷ lệ 1: 750 000
1cm bằng 7,5 km thực địa



TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người /km ²)
1	TP. Cà Mau	246,2	178 900	727
2	H. Cái Nước	841,1	240 800	286
3	H. Đầm Dơi	782,1	168 200	215
4	H. Ngọc Hiển	1 241,2	141 700	114
5	H. Thới Bình	625,4	130 300	208
6	H. Trần Văn Thời	700,2	182 300	260
7	H. U Minh	758,9	81 100	107
Toàn tỉnh		5 195,1	1 123 300	216

